

VNU-HUS MAT3500: Toán rời rạc

Danh sách bài tập

Hoàng Anh Đức

Bộ môn Tin học, Khoa Toán-Cơ-Tin học

Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN

hoanganhduc@hus.edu.vn

Ngày 15 tháng 12 năm 2024

Mục lục

1	Lôgic và Chứng minh	3
	<i>Bài tập 1.1 • Bài tập 1.2 • Bài tập 1.3 • Bài tập 1.4 • Bài tập 1.5 • Bài tập 1.6 • Bài tập 1.7 • Bài tập 1.8 • Bài tập 1.9 • Bài tập 1.10 • Bài tập 1.11 • Bài tập 1.12 • Bài tập 1.13 • Bài tập 1.14 • Bài tập 1.15 • Bài tập 1.16 • Bài tập 1.17 • Bài tập 1.18 • Bài tập 1.19 • Bài tập 1.20 • Bài tập 1.21 • Bài tập 1.22 • Bài tập 1.23 • Bài tập 1.24 • Bài tập 1.25 • Bài tập 1.26 • Bài tập 1.27 • Bài tập 1.28 • Bài tập 1.29 • Bài tập 1.30 • Bài tập 1.31 • Bài tập 1.32 • Bài tập 1.33 • Bài tập 1.34 • Bài tập 1.35 • Bài tập 1.36</i>	
2	Các cấu trúc cơ bản: Tập hợp, hàm, dãy, tổng	10
	<i>Bài tập 2.1 • Bài tập 2.2 • Bài tập 2.3 • Bài tập 2.4 • Bài tập 2.5 • Bài tập 2.6 • Bài tập 2.7 • Bài tập 2.8 • Bài tập 2.9 • Bài tập 2.10 • Bài tập 2.11 • Bài tập 2.12 • Bài tập 2.13 • Bài tập 2.14 • Bài tập 2.15 • Bài tập 2.16 • Bài tập 2.17 • Bài tập 2.18 • Bài tập 2.19 • Bài tập 2.20 • Bài tập 2.21 • Bài tập 2.22 • Bài tập 2.23 • Bài tập 2.24 • Bài tập 2.25 • Bài tập 2.26 • Bài tập 2.27 • Bài tập 2.28 • Bài tập 2.29 • Bài tập 2.30 • Bài tập 2.31 • Bài tập 2.32 • Bài tập 2.33 • Bài tập 2.34 • Bài tập 2.35 • Bài tập 2.36 • Bài tập 2.37 • Bài tập 2.38 • Bài tập 2.39 • Bài tập 2.40 • Bài tập 2.41 • Bài tập 2.42 • Bài tập 2.43 • Bài tập 2.44 • Bài tập 2.45 • Bài tập 2.46 • Bài tập 2.47 • Bài tập 2.48 • Bài tập 2.49 • Bài tập 2.50 • Bài tập 2.51 • Bài tập 2.52 • Bài tập 2.53 • Bài tập 2.54 • Bài tập 2.55 • Bài tập 2.56</i>	
3	Quy nạp và Đệ quy	19
	<i>Bài tập 3.1 • Bài tập 3.2 • Bài tập 3.3 • Bài tập 3.4 • Bài tập 3.5 • Bài tập 3.6 • Bài tập 3.7 • Bài tập 3.8 • Bài tập 3.9 • Bài tập 3.10 • Bài tập 3.11 • Bài tập 3.12 • Bài tập 3.13 • Bài tập 3.14 • Bài tập 3.15 • Bài tập 3.16 • Bài tập 3.17 • Bài tập 3.18 • Bài tập 3.19 • Bài tập 3.20 • Bài tập 3.21 • Bài tập 3.22 • Bài tập 3.23 • Bài tập 3.24 • Bài tập 3.25 • Bài tập 3.26 • Bài tập 3.27 • Bài tập 3.28 • Bài tập 3.29 • Bài tập 3.30</i>	
4	Thuật toán	24
	<i>Bài tập 4.1 • Bài tập 4.2 • Bài tập 4.3 • Bài tập 4.4 • Bài tập 4.5 • Bài tập 4.6 • Bài tập 4.7 • Bài tập 4.8 • Bài tập 4.9 • Bài tập 4.10 • Bài tập 4.11 • Bài tập 4.12 • Bài tập 4.13 • Bài tập 4.14 • Bài tập 4.15</i>	
5	Lý thuyết số cơ bản	27
	<i>Bài tập 5.1 • Bài tập 5.2 • Bài tập 5.3 • Bài tập 5.4 • Bài tập 5.5 • Bài tập 5.6 • Bài tập 5.7 • Bài tập 5.8 • Bài tập 5.9 • Bài tập 5.10 • Bài tập 5.11 • Bài tập 5.12 • Bài tập 5.13 • Bài tập 5.14 • Bài tập 5.15 • Bài tập 5.16 • Bài tập 5.17 • Bài tập 5.18 • Bài tập 5.19 • Bài tập 5.20 • Bài tập 5.21 • Bài tập 5.22 • Bài tập 5.23 • Bài tập 5.24 • Bài tập 5.25 • Bài tập 5.26 • Bài tập 5.27 • Bài tập 5.28 • Bài tập 5.29 • Bài tập 5.30 • Bài tập 5.31 • Bài tập 5.32 • Bài tập 5.33 • Bài tập 5.34</i>	

6 Các bài toán đếm **33**

Bài tập 6.1 • Bài tập 6.2 • Bài tập 6.3 • Bài tập 6.4 • Bài tập 6.5 • Bài tập 6.6 • Bài tập 6.7 • Bài tập 6.8 • Bài tập 6.9 • Bài tập 6.10 • Bài tập 6.11 • Bài tập 6.12 • Bài tập 6.13 • Bài tập 6.14 • Bài tập 6.15 • Bài tập 6.16 • Bài tập 6.17 • Bài tập 6.18 • Bài tập 6.19 • Bài tập 6.20 • Bài tập 6.21 • Bài tập 6.22 • Bài tập 6.23 • Bài tập 6.24 • Bài tập 6.25 • Bài tập 6.26 • Bài tập 6.27 • Bài tập 6.28 • Bài tập 6.29 • Bài tập 6.30 • Bài tập 6.31 • Bài tập 6.32 • Bài tập 6.33 • Bài tập 6.34 • Bài tập 6.35 • Bài tập 6.36 • Bài tập 6.37

7 Lý thuyết đồ thị **39**

Bài tập 7.1 • Bài tập 7.2 • Bài tập 7.3 • Bài tập 7.4 • Bài tập 7.5 • Bài tập 7.6 • Bài tập 7.7 • Bài tập 7.8 • Bài tập 7.9 • Bài tập 7.10 • Bài tập 7.11 • Bài tập 7.12 • Bài tập 7.13 • Bài tập 7.14 • Bài tập 7.15 • Bài tập 7.16 • Bài tập 7.17 • Bài tập 7.18 • Bài tập 7.19 • Bài tập 7.20 • Bài tập 7.21 • Bài tập 7.22 • Bài tập 7.23 • Bài tập 7.24 • Bài tập 7.25 • Bài tập 7.26 • Bài tập 7.27 • Bài tập 7.28 • Bài tập 7.29 • Bài tập 7.30 • Bài tập 7.31 • Bài tập 7.32 • Bài tập 7.33 • Bài tập 7.34 • Bài tập 7.35 • Bài tập 7.36 • Bài tập 7.37 • Bài tập 7.38 • Bài tập 7.39 • Bài tập 7.40 • Bài tập 7.41 • Bài tập 7.42 • Bài tập 7.43 • Bài tập 7.44 • Bài tập 7.45 • Bài tập 7.46 • Bài tập 7.47 • Bài tập 7.48 • Bài tập 7.49 • Bài tập 7.50 • Bài tập 7.51 • Bài tập 7.52 • Bài tập 7.53 • Bài tập 7.54 • Bài tập 7.55 • Bài tập 7.56 • Bài tập 7.57 • Bài tập 7.58 • Bài tập 7.59 • Bài tập 7.60 • Bài tập 7.61 • Bài tập 7.62 • Bài tập 7.63 • Bài tập 7.64 • Bài tập 7.65 • Bài tập 7.66 • Bài tập 7.67 • Bài tập 7.68 • Bài tập 7.69 • Bài tập 7.70 • Bài tập 7.71

8 Đại số Boole **54**

Bài tập 8.1 • Bài tập 8.2 • Bài tập 8.3 • Bài tập 8.4 • Bài tập 8.5 • Bài tập 8.6 • Bài tập 8.7 • Bài tập 8.8 • Bài tập 8.9 • Bài tập 8.10 • Bài tập 8.11 • Bài tập 8.12 • Bài tập 8.13 • Bài tập 8.14 • Bài tập 8.15

Tài liệu tham khảo **56**

Lôgic và Chứng minh

Bài tập 1.1

Câu nào sau đây là một mệnh đề?

- (1) Trái Đất là một hành tinh
- (2) $1 + 2$
- (3) $1 + 2 = 3$
- (4) Hôm nay trời mưa
- (5) Bạn có nói tiếng Anh không?
- (6) $x + y = 5$
- (7) A ha ha ha ha
- (8) Hãy đưa cho tôi quyển sách kia
- (9) Rất tốt!
- (10) Nếu $x = 3, y = 4, z = 5$ thì $x^2 + y^2 = z^2$

Bài tập 1.2

Khẳng định “Phát biểu này là sai” có phải là một mệnh đề lôgic hay không? Vì sao?

Bài tập 1.3

Dùng bảng chân trị để kiểm tra lại các luật trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Hằng đẳng thức tập hợp.

Tên gọi	Tương đương lôgic
Luật đồng nhất (Identity laws)	$p \wedge \mathbf{T} \equiv p$ $p \vee \mathbf{F} \equiv p$
Luật nuốt (Domination laws)	$p \vee \mathbf{T} \equiv \mathbf{T}$ $p \wedge \mathbf{F} \equiv \mathbf{F}$
Luật lũy đẳng (Idempotent laws)	$p \vee p \equiv p$ $p \wedge p \equiv p$
Luật phủ định kép (Double negation laws)	$\neg(\neg p) \equiv p$
Luật giao hoán (Commutative laws)	$p \vee q \equiv q \vee p$ $p \wedge q \equiv q \wedge p$
Luật kết hợp (Associative laws)	$(p \vee q) \vee r \equiv p \vee (q \vee r)$ $(p \wedge q) \wedge r \equiv p \wedge (q \wedge r)$
Luật phân phối (Distributive laws)	$p \vee (q \wedge r) \equiv (p \vee q) \wedge (p \vee r)$ $p \wedge (q \vee r) \equiv (p \wedge q) \vee (p \wedge r)$
Luật De Morgan (De Morgan's laws)	$\neg(p \wedge q) \equiv \neg p \vee \neg q$ $\neg(p \vee q) \equiv \neg p \wedge \neg q$
Luật hấp thụ (Absorption laws)	$p \vee (p \wedge q) \equiv p$ $p \wedge (p \vee q) \equiv p$
Luật phủ định (Negation laws)	$p \vee \neg p \equiv \mathbf{T}$ $p \wedge \neg p \equiv \mathbf{F}$

Bài tập 1.4

Hoàn thành Bảng 1.2.

Bảng 1.2: Minh họa Bài 1.4.

p	q	$\neg p$	$\neg q$	$p \rightarrow q$	$q \rightarrow p$	$\neg q \rightarrow \neg p$	$\neg p \rightarrow \neg q$
T	T			T			
T	F			F			
F	T			T			
F	F			T			

Bài tập 1.5

Cho các mệnh đề $p :=$ “Tôi mua một vé xổ số Vietlott” và $q :=$ “Tôi trúng giải đặc biệt 200 tỷ VND”.
Hãy mô tả bằng câu thông thường các mệnh đề phức hợp sau:

- (a) $\neg p$
- (b) $p \vee q$
- (c) $p \rightarrow q$
- (d) $p \wedge q$
- (e) $p \leftrightarrow q$
- (f) $\neg p \rightarrow \neg q$
- (g) $\neg p \wedge \neg q$
- (h) $\neg p \vee (p \wedge q)$

Bài tập 1.6

Hãy tính các biểu thức sau.

- (a) $\overline{11010}$
- (b) $11010 \vee 10001$
- (c) $11010 \wedge 10001$
- (d) $11010 \oplus 10001$

Bài tập 1.7

Với p, q là các mệnh đề logic, hãy chứng minh $(p \oplus q) \wedge (p \oplus \neg q)$ là một mâu thuẫn.

Bài tập 1.8

Chứng minh các tương đương logic sau bằng bảng chân trị.

- (a) $p \oplus q \equiv (p \wedge \neg q) \vee (\neg p \wedge q)$
- (b) $p \oplus q \equiv (p \vee q) \wedge \neg(p \wedge q)$

Bài tập 1.9

Xây dựng bảng chân trị cho một trong số các mệnh đề phức hợp sau.

- (a) $p \rightarrow (\neg q \vee r)$
- (b) $(p \oplus q) \wedge (p \oplus \neg r)$
- (c) $\neg p \rightarrow (q \rightarrow r)$
- (d) $(p \rightarrow q) \wedge (\neg p \rightarrow q)$

Bài tập 1.10

Chứng minh rằng các mệnh đề sau luôn đúng.

(a) $(p \rightarrow q) \leftrightarrow (\neg p \vee q)$

(d) $[(p \vee q) \wedge (p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r)] \rightarrow r$

(b) $(p \rightarrow q) \leftrightarrow (\neg q \rightarrow \neg p)$

(e) $[(p \rightarrow q) \wedge (q \rightarrow r)] \rightarrow (p \rightarrow r)$

(c) $[p \wedge (p \rightarrow q)] \rightarrow q$

(f) $(p \wedge q) \rightarrow (p \rightarrow q)$

Bài tập 1.11

Tìm dạng hội chuẩn tắc (Conjunctive Normal Form) của các mệnh đề sau bằng cách sử dụng bảng chân trị.

(a) $(\neg p \oplus \neg q) \wedge q$

(b) $(p \oplus q) \vee (p \oplus \neg q)$

Bài tập 1.12

Tìm dạng tuyển chuẩn tắc (Disjunctive Normal Form) của các mệnh đề sau bằng cách sử dụng bảng chân trị.

(a) $(\neg p \oplus \neg q) \vee q$

(b) $(p \oplus q) \vee (p \oplus \neg q)$

Bài tập 1.13

Đối ngẫu của một mệnh đề phức hợp chỉ chứa các toán tử logic \wedge , \vee , và \neg là một mệnh đề nhận được bằng cách thay mỗi \vee bằng \wedge , mỗi \wedge bằng \vee , mỗi **T** bằng **F**, và mỗi **F** bằng **T**. Đối ngẫu của một mệnh đề phức hợp s được ký hiệu là s^* .

(a) Tìm đối ngẫu của các mệnh đề sau

(a-1) $p \wedge \neg q \wedge \neg r$

(a-2) $p \wedge (q \vee (r \wedge \mathbf{T}))$

(b) Khi nào thì $s = s^*$, với s là một mệnh đề phức hợp nào đó?

(c) Chứng minh rằng $(s^*)^* = s$.

Bài tập 1.14

Chứng minh các tương đương logic sau bằng cách lập bảng chân trị hoặc sử dụng các tương đương logic đã biết.

- Một số tương đương logic liên quan đến phép kéo theo

(1) $p \rightarrow q \equiv \neg p \vee q$

(6) $(p \rightarrow q) \wedge (p \rightarrow r) \equiv p \rightarrow (q \wedge r)$

(2) $p \rightarrow q \equiv \neg q \rightarrow \neg p$

(7) $(p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r) \equiv (p \vee q) \rightarrow r$

(3) $p \vee q \equiv \neg p \rightarrow q$

(8) $(p \rightarrow q) \vee (p \rightarrow r) \equiv p \rightarrow (q \vee r)$

(4) $p \wedge q \equiv \neg(p \rightarrow \neg q)$

(9) $(p \rightarrow r) \vee (q \rightarrow r) \equiv (p \wedge q) \rightarrow r$

(5) $\neg(p \rightarrow q) \equiv p \wedge \neg q$

- Một số tương đương logic liên quan đến phép tương đương

(10) $p \leftrightarrow q \equiv (p \rightarrow q) \wedge (q \rightarrow p)$

(12) $p \leftrightarrow q \equiv (p \wedge q) \vee (\neg p \wedge \neg q)$

(11) $p \leftrightarrow q \equiv \neg p \leftrightarrow \neg q$

(13) $\neg(p \leftrightarrow q) \equiv p \leftrightarrow \neg q$

Bài tập 1.15

Trong rất nhiều ngôn ngữ lập trình, các giá trị chân lý `True` và `False` được biểu diễn tương ứng thông qua các số 1 và 0. Ví dụ như, trong Python, cả `0 == False` và `1 == True` đều có giá trị `True`. Do đó, trên thực tế, chúng ta có thể thực hiện các phép toán số học (cộng, trừ, nhân, chia) với các giá trị chân lý! Thêm vào đó, trong rất nhiều ngôn ngữ lập trình (bao gồm Python), bất kỳ thứ gì khác `False` (hay nói cách khác, bất kỳ thứ gì khác 0) đều có thể coi là `True` khi xét các biểu thức liên quan đến điều kiện, ví dụ như `if 2 then X else Y` sẽ chạy và thực hiện `X`.

Giả sử `x` và `y` là các biến Boole trong một ngôn ngữ lập trình mà `True` và `False` tương ứng lần lượt với 1 và 0. (Nghĩa là, giá trị của `x` và `y` là 0 hoặc 1.) Mỗi đoạn mã sau đây bao gồm một điều kiện dựa trên `x`, `y`, và các phép toán số học (cộng, trừ, nhân, chia). Hãy viết lại các điều kiện này sử dụng ngôn ngữ của logic mệnh đề.

- (a) `if x * y ...`
- (b) `if x + y ...`
- (c) `if 2 - x - y ...`
- (d) `if x * (1 - y) ...`
- (e) `if x * (1 - y) + (1 - x) * y ...`

Bài tập 1.16

Một tập \mathcal{C} các toán tử logic được gọi là *đầy đủ* (*functionally complete*) nếu mỗi mệnh đề phức hợp tương đương với một mệnh đề phức hợp chỉ sử dụng các toán tử trong \mathcal{C} . Ví dụ, $\mathcal{C} = \{\neg, \wedge, \vee\}$ là một tập (các toán tử logic) đầy đủ. Tập các toán tử logic \mathcal{C} sau có đầy đủ không? Vì sao?

- (a) $\mathcal{C} = \{\neg, \wedge\}$
- (b) $\mathcal{C} = \{\neg, \vee\}$
- (c) $\mathcal{C} = \{\wedge, \vee\}$

Bài tập 1.17

Cho p, q, r là các mệnh đề nguyên tử. Hãy sử dụng các mệnh đề trên và các toán tử logic \neg, \wedge, \vee để biểu diễn mệnh đề sau

“Ít nhất hai trong ba mệnh đề p, q, r là đúng.”

Bài tập 1.18

Cho mệnh đề $(p \rightarrow q) \wedge (p \oplus \neg q)$ với p, q là các mệnh đề logic.

- (a) Lập bảng chân trị cho mệnh đề trên.
- (b) Hãy xây dựng một mệnh đề logic phức hợp tương đương với mệnh đề đã cho trong đó chỉ sử dụng các toán tử \neg, \wedge, \vee .

Bài tập 1.19

Xét các yêu cầu tìm kiếm sau:

- Q_A : “python AND algorithm AND NOT computer”
- Q_B : “(computer OR algorithm) AND python”
- Q_C : “python AND NOT (computer OR algorithm OR program)”

Hãy mô tả hoặc lấy ví dụ (một trang web, một câu nào đó, v.v...) về kết quả trả lại trong các trường hợp sau:

- (a) Kết quả trả lại thỏa mãn yêu cầu Q_A .
- (b) Kết quả trả lại thỏa mãn yêu cầu Q_A và không thỏa mãn yêu cầu Q_B .
- (c) Kết quả trả lại thỏa mãn yêu cầu Q_A và Q_B nhưng không thỏa mãn yêu cầu Q_C .

Bài tập 1.20

Cho $P(x) := "x > 0"$ là vị từ xác định trên miền $\mathcal{D} = \mathbb{Z}$. Tìm giá trị chân lý của các mệnh đề sau.

- (a) $P(3) \vee P(-1)$
- (b) $P(3) \wedge P(-1)$
- (c) $P(3) \rightarrow P(-1)$
- (d) $P(3) \rightarrow \neg P(-1)$

Bài tập 1.21

Giả sử miền xác định của tất cả các biến là $\mathcal{D} = \mathbb{R}$. Các mệnh đề sau là đúng hay sai?

- (a) $\forall x (x^2 \neq x)$
- (b) $\forall x (x^2 \geq x)$
- (c) $\forall x (x^2 \neq 2)$

Bài tập 1.22

Tìm hiểu một số cách tìm kiếm với Google sử dụng các toán tử logic

Bài tập 1.23

Các mệnh đề sau khi nào đúng và khi nào sai?

- (1) $\forall x \forall y P(x, y) \equiv \forall y \forall x P(x, y)$
- (2) $\forall x \exists y P(x, y)$
- (3) $\exists y \forall x P(x, y)$
- (4) $\exists x \exists y P(x, y) \equiv \exists y \exists x P(x, y)$

Bài tập 1.24

Hãy biểu diễn phủ định của các mệnh đề sau sao cho tất cả các ký tự phủ định \neg đứng ngay trước các vị từ

- (a) $\forall x \exists y \forall z T(x, y, z)$
- (b) $\forall x \exists y P(x, y) \vee \forall x \exists y Q(x, y)$
- (c) $\forall x \exists y (P(x, y) \wedge \exists z R(x, y, z))$
- (d) $\forall x \exists y (P(x, y) \rightarrow Q(x, y))$

Bài tập 1.25

Giả sử biến x nhận giá trị từ miền \mathcal{D} . Chứng minh một trong các mệnh đề sau.

- (a) $\forall x (P(x) \vee (Q(x) \wedge R(x))) \equiv \forall x ((P(x) \vee Q(x)) \wedge (P(x) \vee R(x)))$
- (b) $\forall x (P(x) \wedge (Q(x) \vee R(x))) \equiv \forall x ((P(x) \wedge Q(x)) \vee (P(x) \wedge R(x)))$
- (c) $\forall x \neg (P(x) \wedge Q(x)) \equiv \forall x (\neg P(x) \vee \neg Q(x))$
- (d) $\forall x \neg (P(x) \vee Q(x)) \equiv \forall x (\neg P(x) \wedge \neg Q(x))$

Bài tập 1.26

Giả sử biến x nhận giá trị từ miền \mathcal{D} .

- (a) Chứng minh $\forall x (P(x) \wedge Q(x)) \equiv (\forall x P(x)) \wedge (\forall x Q(x))$
- (b) Các mệnh đề $\forall x (P(x) \vee Q(x))$ và $(\forall x P(x)) \vee (\forall x Q(x))$ có tương đương logic hay không? Vì sao?

Bài tập 1.27

Giả sử biến x nhận giá trị từ miền \mathcal{D} .

- (a) Chứng minh $\exists x (P(x) \vee Q(x)) \equiv (\exists x P(x)) \vee (\exists x Q(x))$
- (b) Các mệnh đề $\exists x (P(x) \wedge Q(x))$ và $(\exists x P(x)) \wedge (\exists x Q(x))$ có tương đương logic hay không? Vì sao?

Bài tập 1.28

Cho $x \in \mathbb{Z}$ và $y \in \mathbb{Z}$ và $P(x, y) := x < y$. Xác định giá trị chân lý của các mệnh đề sau

- (a) $\forall x \forall y P(x, y)$
- (b) $\forall x \exists y P(x, y)$
- (c) $\exists x \forall y P(x, y)$
- (d) $\exists x \exists y P(x, y)$

Bài tập 1.29

Giả thuyết Goldbach “Mọi số chẵn lớn hơn hoặc bằng 4 là tổng của hai số nguyên tố” có thể được biểu diễn thông qua các vị từ, lượng từ, và mệnh đề logic theo một trong hai cách sau:

$$\forall n \in \mathbb{Z} \left[n > 2 \wedge 2 \mid n \rightarrow (\exists p \in \mathbb{Z} \exists q \in \mathbb{Z} [isPrime(p) \wedge isPrime(q) \wedge n = p + q]) \right] \quad (1)$$

$$\forall n \in \mathbb{Z} \exists p \in \mathbb{Z} \exists q \in \mathbb{Z} \left[n \leq 2 \vee 2 \nmid n \vee [isPrime(p) \wedge isPrime(q) \wedge n = p + q] \right] \quad (2)$$

trong đó $2 \mid n$ nghĩa là “ n chia hết cho 2”; $2 \nmid n$ nghĩa là “ n không chia hết cho 2”; và $isPrime(p)$ nghĩa là “ p là một số nguyên tố”. Hãy chứng minh các mệnh đề (1) và (2) là tương đương logic.

Bài tập 1.30

Giả sử A là một mệnh đề thỏa mãn điều kiện A đúng hay sai không phụ thuộc vào x . Giả sử miền xác định của các biến là không rỗng. Hãy chứng minh các tương đương logic sau

- (a) $(\forall x P(x)) \vee A \equiv \forall x (P(x) \vee A)$
- (b) $(\exists x P(x)) \vee A \equiv \exists x (P(x) \vee A)$
- (c) $(\forall x P(x)) \wedge A \equiv \forall x (P(x) \wedge A)$
- (d) $(\exists x P(x)) \wedge A \equiv \exists x (P(x) \wedge A)$

(Gợi ý: Xét từng trường hợp $A = \text{T}$ và $A = \text{F}$.)

Bài tập 1.31

Chứng minh bằng phương pháp phản chứng rằng

- (a) Tổng của một số vô tỷ và một số hữu tỷ là một số vô tỷ
- (b) Với mọi số nguyên n , nếu $n^3 + 5$ lẻ, thì n chẵn
- (c) Với mọi số nguyên n , nếu $3n + 2$ chẵn, thì n chẵn

Bài tập 1.32

Chứng minh rằng

- (a) Có ít nhất mười ngày trong 64 ngày bất kỳ rơi vào cùng một ngày của một tuần (nghĩa là, có ít nhất mười ngày cùng là Thứ Hai, hoặc cùng là Thứ Ba, v.v...)
- (b) Có ít nhất ba ngày trong 25 ngày bất kỳ rơi vào cùng một tháng của năm

Bài tập 1.33

Sử dụng phương pháp phản chứng, hãy chứng minh rằng $\sqrt{2}$ không phải là một số hữu tỷ

Bài tập 1.34

Chứng minh trực tiếp các mệnh đề sau

- (a) Tổng của hai số lẻ là một số chẵn
- (b) Tổng của hai số chẵn là một số chẵn
- (c) Bình phương của một số chẵn là một số chẵn
- (d) Tích của hai số lẻ là một số lẻ

Bài tập 1.35

Chứng minh các mệnh đề sau. Nêu rõ phương pháp chứng minh bạn sử dụng

- (a) Với mọi số nguyên n , nếu n chẵn thì $(-1)^n = 1$
- (b) Với mọi số nguyên m và n , nếu $m \cdot n$ chẵn, thì m chẵn hoặc n chẵn
- (c) Với mọi số nguyên dương n , n lẻ khi và chỉ khi $5n + 6$ lẻ

Bài tập 1.36

Chứng minh các mệnh đề sau. Nêu rõ phương pháp chứng minh bạn sử dụng

- (a) Với mọi số nguyên x, y, z , nếu $x + y + z$ lẻ, thì ít nhất một trong ba số x, y, z là lẻ
- (b) Với mọi số nguyên dương n , n chẵn khi và chỉ khi $7n + 4$ chẵn
- (c) Với mọi số nguyên dương m và n , $m^2 = n^2$ khi và chỉ khi $m = n$ hoặc $m = -n$

Các cấu trúc cơ bản: Tập hợp, hàm, dãy, tổng

Bài tập 2.1

Cho $A = \{1, 2, 3\}$ và $B = \{1, 3, 5, 7\}$. Hãy liệt kê tất cả các tập hợp

- (a) là tập con của A
- (b) là tập con thực sự của A
- (c) vừa là tập con của A vừa là tập con của B
- (d) là tập con của A nhưng không là tập con của B

Bài tập 2.2

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

- (a) $1 \in \{1\}$
- (b) $1 \subseteq \{1\}$
- (c) $\{1\} \in \{\{1\}\}$
- (d) $\{1\} \subseteq \{\{1\}\}$

Bài tập 2.3

Chứng minh rằng nếu $A \subseteq B$ và $B \subseteq C$ thì $A \subseteq C$

Bài tập 2.4

Cho $A = \{1, 2, 3\}$. Các mệnh đề sau đúng hay sai?

- (a) $2 \in A$
- (b) $2 \subseteq A$
- (c) $2 \in \mathcal{P}(A)$
- (d) $2 \subseteq \mathcal{P}(A)$
- (e) $\{2\} \in \mathcal{P}(A)$
- (f) $\{2\} \subseteq \mathcal{P}(A)$
- (g) $\{\{2\}\} \in \mathcal{P}(A)$
- (h) $\{\{2\}\} \subseteq \mathcal{P}(A)$

Bài tập 2.5

Chứng minh rằng với mọi tập hợp A , ta có $A \subseteq A$

Bài tập 2.6

Cho $A = \{1, \{2, 3\}\}$ và $B = \{4, 5, 6\}$. Tìm các tập hợp $A \times A$, $B \times B$, $A \times B$, và $B \times A$

Bài tập 2.7

Tìm các tập A và B , biết rằng $A - B = \{1, 5, 7, 8\}$, $B - A = \{2, 10\}$, và $A \cap B = \{3, 6, 9\}$

Bài tập 2.8

Cho các tập hợp A, B . Chứng minh

- (a) $A \cap B \subseteq A$ và $A \cap B \subseteq B$
- (b) $A \subseteq (A \cup B)$
- (c) $A - B \subseteq A$

Bài tập 2.9

Xây dựng bảng tính thuộc của

- (a) $A \cup (B \cup C)$ và $(A \cup B) \cup C$
- (b) $A \cap (B \cup C)$ và $(A \cap B) \cup (A \cap C)$
- (c) $\overline{A \cup B}$ và $\overline{A} \cap \overline{B}$

Bài tập 2.10

Chứng minh các hằng đẳng thức tập hợp trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Hằng đẳng thức tập hợp.

Tên gọi	Đẳng thức
Luật đồng nhất (Identity laws)	$A \cap U = A$ $A \cup \emptyset = A$
Luật nuốt (Domination laws)	$A \cup U = U$ $A \cap \emptyset = \emptyset$
Luật lũy đẳng (Idempotent laws)	$A \cup A = A$ $A \cap A = A$
Luật bù kép (Double complement laws)	$\overline{\overline{A}} = A$
Luật giao hoán (Commutative laws)	$A \cup B = B \cup A$ $A \cap B = B \cap A$
Luật kết hợp (Associative laws)	$A \cup (B \cup C) = (A \cup B) \cup C$ $A \cap (B \cap C) = (A \cap B) \cap C$
Luật phân phối (Distributive laws)	$A \cup (B \cap C) = (A \cup B) \cap (A \cup C)$ $A \cap (B \cup C) = (A \cap B) \cup (A \cap C)$
Luật De Morgan (De Morgan's laws)	$\overline{A \cap B} = \overline{A} \cup \overline{B}$ $\overline{A \cup B} = \overline{A} \cap \overline{B}$
Luật hấp thụ (Absorption laws)	$A \cup (A \cap B) = A$ $A \cap (A \cup B) = A$
Luật bù (Complement laws)	$A \cup \overline{A} = U$ $A \cap \overline{A} = \emptyset$

Bài tập 2.11

Với các tập A, B bất kỳ, chứng minh

- (a) $A \cap B = A - (A - B)$
- (b) $A \cup (B - A) = A \cup B$
- (c) $A \cap (B - A) = \emptyset$
- (d) $A \Delta A = \emptyset$
- (e) $A \Delta \emptyset = A$
- (f) $A \Delta B = B \Delta A$

Bài tập 2.12

Có thể nói gì về các tập A, B nếu $A \Delta B = A$?

Bài tập 2.13

Với A là tập con của một tập vũ trụ U , chứng minh rằng

- (a) $A \Delta U = \overline{A}$
- (b) $A \Delta \overline{A} = U$

Bài tập 2.14

Với hai tập A, B bất kỳ, chứng minh

- (a) $A \Delta B = (A \cup B) - (A \cap B)$
- (b) $A \Delta B = B \Delta A$
- (c) $(A \Delta B) \Delta B = A$

Bài tập 2.15

Với các tập hợp $A = \{1, 2, 3, 4, 5\}$, $B = \{1, 4, 6, 8\}$, và $C = \{5, 7, 9, 10\}$, tìm $A \cap B \cap C$ và $A \cup B \cup C$

Bài tập 2.16

Với các tập hợp A, B, C bất kỳ, chứng minh

- (a) $\overline{A \cap B \cap C} = \overline{A} \cup \overline{B} \cup \overline{C}$
- (b) $\overline{A \cup B \cap C} = \overline{A} \cap \overline{B} \cap \overline{C}$

Bài tập 2.17

Với tập vũ trụ $U = \{1, 2, \dots, 10\}$ ($u_i = i$) và các tập con $A_1 = \{2, 3, 5, 7\}$, $A_2 = \{1, 3, 9\}$ của U , hãy so sánh

- (1) $\mathcal{B}(A_1 \cup A_2)$ và $\mathcal{B}(A_1) \vee \mathcal{B}(A_2)$
- (2) $\mathcal{B}(A_1 \cap A_2)$ và $\mathcal{B}(A_1) \wedge \mathcal{B}(A_2)$
- (3) $\mathcal{B}(\overline{A_1})$ và $\neg \mathcal{B}(A_1)$

trong đó $\mathcal{B}(A)$ là biểu diễn nhị phân của tập A .

Bài tập 2.18

Với tập A bất kỳ, ta ký hiệu $\mathcal{P}(A)$ là tập hợp tất cả các tập con của A .

- (a) Chứng minh rằng nếu $A = B$ thì $\mathcal{P}(A) = \mathcal{P}(B)$ với hai tập A, B bất kỳ.
- (b) Ngược lại, nếu $\mathcal{P}(A) = \mathcal{P}(B)$ thì A có bằng B không?

Bài tập 2.19

- (a) Để chứng minh mệnh đề $p \rightarrow q$ là đúng bằng phương pháp phản chứng, trong đó p và q là các mệnh đề nào đó, ta cần giả thiết gì và kết luận gì?
- (b) Sử dụng phương pháp phản chứng, hãy chứng minh $A \times B = \emptyset$ khi và chỉ khi $A = \emptyset$ hoặc $B = \emptyset$, trong đó A và B là các tập hợp bất kỳ nào đó.

Bài tập 2.20

Chứng minh rằng $A \times B = B \times A$ khi và chỉ khi $A = \emptyset$ hoặc $B = \emptyset$ hoặc $A = B$

Bài tập 2.21

Tìm các tập hợp A, B thỏa mãn các điều kiện

- (a) $A = \{3, |B|\}$
- (b) $B = \{1, |A|, |B|\}$

Bài tập 2.22

Với các tập A, B, C , có thể kết luận rằng $A = B$ nếu

- (a) $A \cup C = B \cup C$?
- (b) $A \cap C = B \cap C$?
- (c) $A \cup C = B \cup C$ và $A \cap C = B \cap C$?

Bài tập 2.23

Chứng minh hoặc tìm phản ví dụ cho các đẳng thức sau

- (a) $A \times (B \cup C) = (A \times C) \cup (B \times C)$
- (b) $A \times (B \cap C) = (A \times C) \cap (B \times C)$
- (c) $(A \setminus B) \setminus C = (A \setminus C) \setminus B$

trong đó A, B, C là các tập bất kỳ

Bài tập 2.24

Với một tập hợp A bất kỳ, gọi $\mathcal{P}(A)$ là tập hợp tất cả các tập con của A .

- (a) Với các tập A, B bất kỳ, chứng minh rằng $\mathcal{P}(A) \cap \mathcal{P}(B) = \mathcal{P}(A \cap B)$.
- (b) Nếu thay \cap bằng \cup thì phát biểu ở phần (a) còn đúng hay không? Tại sao?

Bài tập 2.25

Liệu có tồn tại các tập hợp A và B thỏa mãn $A \in B$ và $A \subseteq B$?

Bài tập 2.26

- (a) Với các tập A, B, C bất kỳ, chứng minh rằng $(A \times B) \cup (C \times B) = (A \cup C) \times B$.
- (b) Gọi $A = \{n \mid n \in \mathbb{Z} \text{ và } n^2 + n \text{ là một số lẻ}\}$ và $B = \{m \mid m \in \mathbb{Z} \text{ và } m^2 - 2m = 5\}$. Chứng minh rằng $A \subseteq B$.

Bài tập 2.27

Tập lũy thừa $\mathcal{P}(A)$ của một tập hợp A là tập hợp tất cả các tập con của A . Với các tập hợp A, B, C , chứng minh rằng

- (a) Tập hợp rỗng \emptyset không phải là tập lũy thừa của bất kỳ tập hợp nào.
- (b) Giả sử $A = B$. Chứng minh rằng với mọi tập C , nếu $C \subseteq A$ thì $C \subseteq B$.
- (c) Hai tập $A \times B \times C$ và $(A \times B) \times C$ có bằng nhau không? Tại sao?
- (d) $\bigcup_{C \in \mathcal{P}(A)} C = A$, nghĩa là, hợp của tất cả các tập hợp con của A bằng chính nó.

Bài tập 2.28

Tìm hiểu cách chứng minh mệnh đề $\forall A (|\mathcal{P}(A)| > |A|)$.

Bài tập 2.29

Trong mỗi trường hợp sau, \mathcal{R} có phải là quan hệ tương đương hay không?

- (1) $\mathcal{R} = \{(p, q) \mid p \equiv q\}$ với p, q là các mệnh đề logic
- (2) $\mathcal{R} = \{(A, B) \mid A \subseteq B\}$ với A, B là các tập hợp
- (3) $\mathcal{R} = \{(A, B) \mid A = B\}$ với A, B là các tập hợp
- (4) $\mathcal{R} = \{(a, b) \mid b \text{ chia hết cho } a\}$ với a, b là các số nguyên dương

Bài tập 2.30

Cho f_1 và f_2 là các hàm từ A đến \mathbb{R} . Ta định nghĩa $f_1 + f_2$ và $f_1 f_2$ là các hàm từ A đến \mathbb{R} , gọi là các hàm thực (real-valued function), như sau. Với mọi $x \in A$,

$$(f_1 + f_2)(x) = f_1(x) + f_2(x)$$
$$(f_1 f_2)(x) = f_1(x) f_2(x)$$

Hãy kiểm tra lại rằng $f_1 + f_2$ và $f_1 f_2$ thực sự là các hàm.

Bài tập 2.31

Gọi F là tập hợp tất cả các hàm $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ với tập xác định và tập giá trị là tập các số thực. Các mệnh đề sau là đúng hay sai? Hãy giải thích đáp án của bạn

- (a) $\forall c \in \mathbb{R} [\exists f \in F (f(0) = c)]$
- (b) $\exists f \in F [\forall c \in \mathbb{R} (f(0) = c)]$
- (c) $\exists f \in F [\forall c \in \mathbb{R} (f(c) = 0)]$

Bài tập 2.32

Cho $g : \{a, b, c\} \rightarrow \{a, b, c\}$ với $g(a) = b$, $g(b) = c$, và $g(c) = a$. Cho $f : \{a, b, c\} \rightarrow \{1, 2, 3\}$ với $f(a) = 3$, $f(b) = 2$, và $f(c) = 1$. Hãy tìm $f \circ g$ và $g \circ f$

Bài tập 2.33

Cho $f : A \rightarrow B$ là một song ánh. *Hàm ngược (inverse function)* của f là một hàm gán cho mỗi phần tử $b \in B$ một phần tử duy nhất $a \in A$ sao cho $f(a) = b$. Hàm ngược của f được ký hiệu là $f^{-1} : B \rightarrow A$. Chứng minh rằng f^{-1} là một song ánh.

Bài tập 2.34

Hàm ngược của các hàm sau có tồn tại hay không? Tại sao?

- (a) $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}, f(x) = x + 1$
- (b) $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}, f(x) = x^2$
- (c) $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}, f(x) = 2x$
- (d) $f : \mathbb{N} \rightarrow \mathbb{N}, f(x) = 2x$

Bài tập 2.35

Hàm $f : \mathbb{Z} \rightarrow \mathbb{Z}$ trong mỗi trường hợp sau đây có phải là đơn ánh không?

(a) $f(n) = n - 1$

(c) $f(n) = n^3$

(b) $f(n) = n^2 + 1$

(d) $f(n) = \lceil n/2 \rceil$

Bài tập 2.36

(a) Cho ví dụ về một hàm f là hàm thực sự giảm

(b) Cho ví dụ về một hàm f là hàm giảm nhưng không là thực sự giảm

(c) Chứng minh nếu f là hàm thực sự tăng hoặc thực sự giảm thì f là đơn ánh

Bài tập 2.37

Hàm $f : \mathbb{Z} \times \mathbb{Z} \rightarrow \mathbb{Z}$ trong mỗi trường hợp sau đây có phải là toàn ánh không?

(a) $f(m, n) = 2m - n$

(c) $f(m, n) = m + n + 1$

(b) $f(m, n) = m^2 - n^2$

(d) $f(m, n) = m^2 - 4$

Bài tập 2.38

Hàm $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ trong mỗi trường hợp sau đây có phải là song ánh không?

(a) $f(x) = -3x + 4$

(e) $f(x) = 2x + 1$

(b) $f(x) = -3x^2 + 7$

(f) $f(x) = x^2 + 1$

(c) $f(x) = (x + 1)/(x + 2)$

(g) $f(x) = x^3$

(d) $f(x) = x^5 + 1$

(h) $f(x) = (x^2 + 1)/(x^2) + 2$

Bài tập 2.39

Hãy tìm ví dụ một hàm $f : \mathbb{N} \rightarrow \mathbb{N}$ thỏa mãn

(a) f là đơn ánh nhưng không là toàn ánh

(b) f là toàn ánh nhưng không là đơn ánh

(c) f là song ánh và f khác hàm đồng nhất trên \mathbb{N}

(d) f vừa không là đơn ánh vừa không là toàn ánh

Bài tập 2.40

Cho các hàm $g : A \rightarrow B$ và $f : B \rightarrow C$ trong đó A, B, C là các tập hợp nào đó. Chứng minh một trong các phát biểu sau.

(a) Nếu cả g và f đều là đơn ánh thì $f \circ g$ cũng là đơn ánh.

(b) Nếu cả g và f đều là toàn ánh thì $f \circ g$ cũng là toàn ánh.

(c) Nếu $f \circ g$ là toàn ánh thì f cũng là toàn ánh

(d) Nếu $f \circ g$ là đơn ánh thì g cũng là đơn ánh

(e) Nếu $f \circ g$ là song ánh thì g là toàn ánh khi và chỉ khi f là đơn ánh

Bài tập 2.41

Tìm ví dụ các hàm f và g thỏa mãn $f \circ g$ là song ánh, nhưng g không phải toàn ánh và f không phải đơn ánh.

Bài tập 2.42

Chứng minh các tính chất sau của hàm trần và hàm sàn, trong đó $x \in \mathbb{R}$ và $n \in \mathbb{Z}$

- (a) $\lfloor x \rfloor = n$ khi và chỉ khi $n \leq x < n + 1$
- (b) $\lceil x \rceil = n$ khi và chỉ khi $n - 1 < x \leq n$
- (c) $\lfloor x \rfloor = n$ khi và chỉ khi $x - 1 < n \leq x$
- (d) $\lceil x \rceil = n$ khi và chỉ khi $x \leq n < x + 1$
- (e) $x - 1 < \lfloor x \rfloor \leq x \leq \lceil x \rceil < x + 1$
- (f) $\lfloor -x \rfloor = -\lceil x \rceil$
- (g) $\lceil -x \rceil = -\lfloor x \rfloor$
- (h) $\lfloor x + n \rfloor = \lfloor x \rfloor + n$
- (i) $\lceil x + n \rceil = \lceil x \rceil + n$

Bài tập 2.43

Chứng minh rằng nếu $n \in \mathbb{N}$ thì $\lfloor n/2 \rfloor = n/2$ nếu n chẵn và $\lfloor n/2 \rfloor = (n - 1)/2$ nếu n lẻ

Bài tập 2.44

Chứng minh rằng nếu $x \in \mathbb{R}$ thì $\lfloor 2x \rfloor = \lfloor x \rfloor + \lfloor x + 1/2 \rfloor$. (**Gợi ý:** Khi xét các bài toán liên quan đến hàm sàn, một cách tiếp cận hữu ích là đặt $x = n + \epsilon$ trong đó $n = \lfloor x \rfloor \in \mathbb{Z}$ và ϵ là một số thực thỏa mãn $0 \leq \epsilon < 1$. Tương tự, với hàm trần, có thể đặt $x = n - \epsilon$.)

Bài tập 2.45

Chứng minh rằng $f : A \rightarrow B$ là toàn ánh khi và chỉ khi $f(A) = B$

Bài tập 2.46

Gọi $f : A \rightarrow B$ là một hàm với A, B là các tập hữu hạn thỏa mãn $|A| = |B|$. Chứng minh rằng f là đơn ánh khi và chỉ khi nó là toàn ánh.

Bài tập 2.47

Trong mỗi trường hợp sau, tìm các số hạng a_0, a_1, \dots, a_5 của dãy $\{a_n\}$ nếu

- (a) $a_n = 2^{n-1}$
- (b) $a_n = 1 + (-1)^n$
- (c) $a_n = (n + 1)^{n+1}$
- (d) $a_n = 7$
- (e) $a_n = -(-2)^n$
- (f) $a_n = \lfloor n/2 \rfloor$

Bài tập 2.48

Với mỗi dãy số nguyên sau, hãy tìm một công thức đơn giản hoặc một cách để tìm các số hạng tiếp theo của dãy. Giả sử công thức bạn tìm ra là đúng, hãy tìm ba số hạng tiếp theo của dãy

- (a) 1, 0, 1, 1, 0, 0, 1, 1, 1, 0, 0, 0, 1, ...
- (b) 1, 2, 2, 3, 4, 4, 5, 6, 6, 7, 8, 8, ...
- (c) 1, 0, 2, 0, 4, 0, 8, 0, 16, 0, ...
- (d) 3, 6, 12, 24, 48, 96, 192, ...
- (e) 15, 8, 1, -6, -13, -20, -27, ...
- (f) 3, 5, 8, 12, 17, 23, 30, 38, 47, ...
- (g) 2, 16, 54, 128, 250, 432, 686, ...
- (h) 2, 3, 7, 25, 121, 721, 5041, 40321, ...

Bài tập 2.49

Sử dụng ký hiệu tổng để viết lại các công thức sau

(a) $2 + 4 + 6 + 8 + \dots + 2n$

(b) $1 + 5 + 9 + 13 + \dots + 425$

(c) $1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \dots + \frac{1}{50}$

Bài tập 2.50

Viết lại các tổng sau dưới dạng công thức dài hơn

(a) $\sum_{k=1}^{100} (3 + 4k)$

(b) $\sum_{k=2}^{50} \frac{1}{k^2 - 1}$

Bài tập 2.51

Tính các tổng sau

(a) $\sum_{k=100}^{200} k$

(b) $\sum_{k=99}^{200} k^3$

(c) $\sum_{k=10}^{20} k^2(k - 3)$

Bài tập 2.52

(a) Chứng minh rằng $\sum_{i=1}^n (a_i - a_{i-1}) = a_n - a_0$, trong đó a_0, a_1, \dots, a_n là một dãy gồm các số thực

(b) Sử dụng đẳng thức $\frac{1}{k(k+1)} = \frac{1}{k} - \frac{1}{k+1}$ và phần (a) để tính $\sum_{k=1}^n \frac{1}{k(k+1)}$

(c) Lấy tổng cả hai vế của đẳng thức $k^2 - (k-1)^2 = 2k - 1$ từ $k = 1$ đến $k = n$ và sử dụng phần (a) để tìm một công thức tường minh cho $\sum_{k=1}^n (2k - 1)$ (tổng n số tự nhiên lẻ đầu tiên)

Bài tập 2.53

Tính giá trị của các tích sau

(a) $\prod_{i=0}^{10} i$

(c) $\prod_{i=5}^8 i$

(b) $\prod_{i=1}^{100} (-1)^i$

(d) $\prod_{i=1}^{10} 2$

Bài tập 2.54

Với $\{a_n\}$ là cấp số cộng có số hạng đầu tiên a và công sai d , tổng của $n + 1$ số hạng đầu tiên của dãy là

$$T = \sum_{i=0}^n (a + id)$$

Hãy tìm công thức tường minh cho T

Bài tập 2.55

Gauss tính $\sum_{i=1}^{100} i$ bằng cách nhóm các số hạng như sau:

$$\begin{aligned} \sum_{i=1}^{100} i &= 1 + 2 + \cdots + 100 \\ &= (1 + 100) + (2 + 99) + \cdots + (49 + 52) + (50 + 51) \\ &= 50 \cdot 101 = 5050. \end{aligned}$$

(a) Tìm công thức tường minh cho $T = \sum_{i=1}^n i$ sử dụng phương pháp tương tự.

(b) Cho $\{a_n\}$ là cấp số cộng có số hạng đầu tiên a và công sai d . Có thể áp dụng phương pháp tương tự để tính $T = \sum_{i=0}^n (a + id)$ không?

Bài tập 2.56

Tìm công thức tường minh cho các tổng sau:

(a) $s(n) = \sum_{k=1}^n 5^k$

(b) $t(n) = \sum_{k=1}^n k5^k$

Quy nạp và Đệ quy

Bài tập 3.1

Cho $P(n)$ là phát biểu $1^2 + 2^2 + \dots + n^2 = \frac{n(n+1)(2n+1)}{6}$

(a) Để chứng minh $P(n)$ đúng với mọi $n \in \mathbb{Z}^+$ bằng phương pháp quy nạp:

(1) Ở bước cơ sở, ta cần chứng minh điều gì?

(2) Ở bước quy nạp, giả thiết quy nạp là gì? Ta cần chứng minh điều gì?

(b) Hãy chứng minh $P(n)$ đúng với mọi $n \in \mathbb{Z}^+$ bằng phương pháp quy nạp theo các bước bạn đã trả lời ở phần (a).

Bài tập 3.2

Chứng minh các mệnh đề sau bằng phương pháp quy nạp.

(a) $1^3 + 2^3 + \dots + n^3 = \left(\frac{n(n+1)}{2}\right)^2$ với mọi $n \in \mathbb{Z}^+$

(b) $1^2 + 3^2 + 5^2 + \dots + (2n+1)^2 = \frac{(n+1)(2n+1)(2n+3)}{3}$ với mọi $n \in \mathbb{N}$

(c) $3 + 3 \cdot 5 + 3 \cdot 5^2 + \dots + 3 \cdot 5^n = \frac{3(5^{n+1} - 1)}{4}$ với mọi $n \in \mathbb{N}$

Bài tập 3.3

Sử dụng phương pháp quy nạp trong các bài tập sau.

(a) Chứng minh rằng $3^n < n!$ với mọi số nguyên $n > 6$.

(b) Với các số nguyên không âm n nào thì $2n + 3 \leq 2^n$? Hãy chứng minh đáp án của bạn.

(c) Chứng minh rằng $n^3 + 2n$ chia hết cho 3 với mọi số nguyên dương n .

Bài tập 3.4

Chứng minh bằng quy nạp rằng với mọi số nguyên $n \geq 0$,

$$\sum_{i=0}^n 2^i = 2^{n+1} - 1$$

Bài tập 3.5

Chứng minh bằng quy nạp rằng với mọi số nguyên $n \geq 2$, các tập A_1, A_2, \dots, A_n thỏa mãn $\overline{A_1 \cap A_2 \cap \dots \cap A_n} = \overline{A_1} \cup \overline{A_2} \cup \dots \cup \overline{A_n}$.

Bài tập 3.6

Với các tập hợp A_1, A_2, \dots, A_n và B , hãy chứng minh các phát biểu sau đúng với mọi số nguyên $n \geq 2$ bằng quy nạp.

(a) $(A_1 \cap A_2 \cap \dots \cap A_n) \cup B = (A_1 \cup B) \cap (A_2 \cup B) \cap \dots \cap (A_n \cup B)$

(b) $(A_1 \cup A_2 \cup \dots \cup A_n) \cap B = (A_1 \cap B) \cup (A_2 \cap B) \cup \dots \cup (A_n \cap B)$

(c) $(A_1 - B) \cap (A_2 - B) \cap \dots \cap (A_n - B) = (A_1 \cap A_2 \cap \dots \cap A_n) - B$

(d) $(A_1 - B) \cup (A_2 - B) \cup \dots \cup (A_n - B) = (A_1 \cup A_2 \cup \dots \cup A_n) - B$

Bài tập 3.7

Sử dụng phương pháp quy nạp để chứng minh rằng $\neg(p_1 \vee p_2 \vee \dots \vee p_n) = \neg p_1 \wedge \neg p_2 \wedge \dots \wedge \neg p_n$ với mọi $n \geq 2$, trong đó p_1, \dots, p_n là các mệnh đề logic.

Bài tập 3.8

Cho vị từ $P(n)$:

$$n = 4a + 5b \text{ với } a, b \in \mathbb{Z}$$

Chứng minh $\forall n \in \mathbb{Z}^{\geq 12} P(n)$ bằng quy nạp yếu.

Bài tập 3.9

Gọi $P(n)$ là vị từ “tồn tại $a, b \in \mathbb{Z}$ thỏa mãn $n = 3a + 5b$ ”. Bài tập này mô tả cách chứng minh $P(n)$ đúng với mọi số nguyên $n \geq 8$ bằng phương pháp quy nạp mạnh

- Để hoàn thành bước cơ sở, hãy chứng minh rằng các mệnh đề $P(8)$, $P(9)$, và $P(10)$ là đúng
- Giả thiết quy nạp là gì?
- Trong bước quy nạp, bạn cần chứng minh điều gì?
- Hãy hoàn thành bước quy nạp cho $n \geq 10$

Bài tập 3.10

Sử dụng phương pháp quy nạp, hãy chứng minh các phát biểu sau.

- $10^n - 1$ chia hết cho 9 với mọi số nguyên không âm n .
- $8^n - 1$ chia hết cho 7 với mọi số nguyên dương n .

Bài tập 3.11

Chứng minh rằng với mọi số nguyên $n \geq 4$, ta có $2^n \geq n^2$.

Bài tập 3.12

Chứng minh rằng với mọi số nguyên n “đủ lớn”, ta có $2^n \geq n^3$. (**Gợi ý:** Với bài tập này, trước tiên bạn cần tìm được một số nguyên b và chứng minh bất đẳng thức đã cho đúng với mọi $n \geq b$.)

Bài tập 3.13

Chứng minh bằng quy nạp rằng với mọi $n \in \mathbb{Z}^+$, ta có thể phủ kín bàn cờ không hoàn chỉnh kích thước $2^n \times 2^n$ với một ô vuông bị loại bỏ bằng các khối hình chữ **L** như trong Hình 3.1 sao cho không có hai khối nào chồng lên nhau.¹

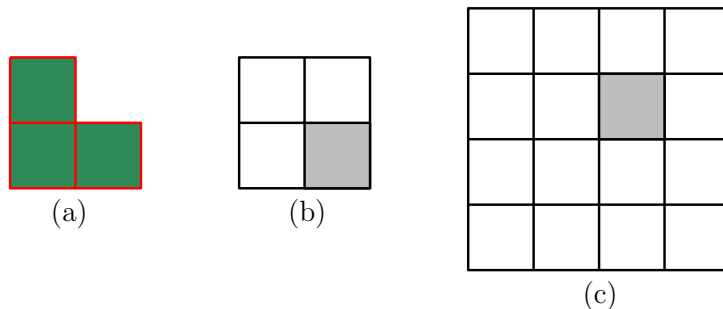
Bài tập 3.14

Chứng minh bằng quy nạp rằng một tập có n phần tử có $n(n-1)/2$ tập con chứa chính xác hai phần tử, với mọi số nguyên $n \geq 2$.

Bài tập 3.15

Chỉ sử dụng các tờ tiền mệnh giá 20 USD và 50 USD, các bạn có thể tạo thành cọc tiền có những giá trị như thế nào? Hãy chứng minh câu trả lời của bạn bằng phương pháp quy nạp mạnh

¹Bạn có thể thử phủ kín bàn cờ 8×8 ở <https://nstarr.people.amherst.edu/puzzle.html>



Hình 3.1: Phủ kín các bàn cờ, ví dụ như (b) hoặc (c), bằng các khối hình chữ **L** như ở (a)

Bài tập 3.16

Cho dãy Fibonacci $\{f_n\}$. Chứng minh rằng $f_1 + f_3 + \dots + f_{2n-1} = f_{2n}$ với mọi số nguyên dương n

Bài tập 3.17

Chứng minh rằng tập S định nghĩa bởi $1 \in S$ và $s + t \in S$ nếu $s \in S$ và $t \in S$ là tập các số nguyên dương \mathbb{Z}^+ . (**Gợi ý:** Chứng minh $S \subseteq \mathbb{Z}^+$ và $\mathbb{Z}^+ \subseteq S$)

Bài tập 3.18

Cho S là tập các cặp sắp thứ tự các số nguyên được định nghĩa bằng đệ quy như sau

- **Bước cơ sở:** $(0, 0) \in S$
- **Bước đệ quy:** Nếu $(a, b) \in S$, thì $(a + 2, b + 3) \in S$ và $(a + 3, b + 2) \in S$

- (a) Sử dụng quy nạp mạnh với số lần áp dụng bước đệ quy trong định nghĩa của S ở trên, hãy chứng minh $a + b$ chia hết cho 5 với mọi $(a, b) \in S$
- (b) Sử dụng quy nạp theo cấu trúc để chứng minh $a + b$ chia hết cho 5 với mọi $(a, b) \in S$

Bài tập 3.19

Cho S là tập được định nghĩa theo đệ quy như sau:

- $5 \in S$
- Nếu $x \in S$ thì $x + 5 \in S$

Gọi $5\mathbb{Z}^+ = \{n \mid n \in \mathbb{Z}^+ \text{ và } n \text{ chia hết cho } 5\}$. Chứng minh rằng $S = 5\mathbb{Z}^+$.

Bài tập 3.20

Cho S là tập các số nguyên dương được định nghĩa theo đệ quy như sau:

- **Bước cơ sở:** $1 \in S$.
- **Bước đệ quy:** Nếu $n \in S$ thì $3n + 2 \in S$ và $n^2 \in S$.

- (a) Chứng minh rằng với mọi $n \in S$, $n = 4a + 1$ với a là số nguyên không âm nào đó.
- (b) Chứng minh rằng tồn tại một số nguyên dương m thỏa mãn điều kiện $m \notin S$ và $m = 4a + 1$ với a là số nguyên không âm nào đó.

Bài tập 3.21

Cho S là tập các số nguyên dương được định nghĩa theo đệ quy như sau:

- **Bước cơ sở:** $5 \in S$.
- **Bước đệ quy:** Nếu $n \in S$ thì $3n \in S$ và $n^2 \in S$.

- (a) Chứng minh rằng với mọi $n \in S$, $n = 10a + 5$ với a là số nguyên không âm nào đó.
- (b) Chứng minh rằng tồn tại một số nguyên dương m thỏa mãn điều kiện $m \notin S$ và $m = 10a + 5$ với a là số nguyên không âm nào đó

Bài tập 3.22

Hãy tìm một định nghĩa đệ quy của

- (a) Dãy $\{a_n\}$ với $a_n = 4n - 2$ và $n = 1, 2, \dots$
- (b) Dãy $\{b_n\}$ với $b_n = n(n + 1)$ và $n = 1, 2, \dots$
- (c) Tập hợp các số nguyên dương lẻ
- (d) Tập hợp các số nguyên dương là lũy thừa của 3
- (e) Tập hợp các số nguyên dương chia hết cho 5
- (f) Tập hợp các số nguyên dương không chia hết cho 5

Bài tập 3.23

Giải các hệ thức truy hồi với điều kiện ban đầu sau và chứng minh công thức bạn tìm được là đúng bằng quy nạp

- (a) $a_n = -a_{n-1}$, $a_0 = 5$
- (b) $a_n = a_{n-1} + 3$, $a_0 = 1$
- (c) $a_n = a_{n-1} - n$, $a_0 = 4$
- (d) $a_n = 5a_{n-1}$, $a_0 = 1$
- (e) $a_n = 2a_{n-1} - 3$, $a_0 = -1$
- (f) $a_n = (n + 1)a_{n-1}$, $a_0 = 2$
- (g) $a_n = 2na_{n-1}$, $a_0 = 3$
- (h) $a_n = -a_{n-1} + n - 1$, $a_0 = 7$

Bài tập 3.24

Giả thiết dân số thế giới năm 2023 là 8 tỷ người và tăng theo tỷ lệ 0.8%/năm. Với $n \geq 1$,

- (a) Xây dựng hệ thức truy hồi để tính dân số thế giới n năm sau 2023
- (b) Tìm công thức tường minh để tính dân số thế giới n năm sau 2023
- (c) Dân số thế giới năm 2057 sẽ là bao nhiêu?

Bài tập 3.25

Một người nộp 1 tỷ VND vào một tài khoản tiết kiệm với lãi suất 9%/năm và mỗi năm tiền lãi được chuyển vào tài khoản vào ngày cuối cùng của năm. Giả thiết rằng chỉ có thể rút tiền khi đóng tài khoản. Với $n \geq 1$,

- (a) Xây dựng hệ thức truy hồi để tính số tiền trong tài khoản sau n năm
- (b) Tìm công thức tường minh để tính số tiền trong tài khoản sau n năm
- (c) Sau 10 năm, trong tài khoản có bao nhiêu tiền?

Bài tập 3.26

Giải các hệ thức truy hồi với điều kiện ban đầu sau

- (a) $a_n = 2a_{n-1}$ với $n \geq 1$, $a_0 = 3$
- (b) $a_n = 5a_{n-1} - 6a_{n-2}$ với $n \geq 2$, $a_0 = 1$, $a_1 = 0$
- (c) $a_n = 4a_{n-1} - 4a_{n-2}$ với $n \geq 2$, $a_0 = 6$, $a_1 = 8$
- (d) $a_n = -3a_{n-1} - 3a_{n-2} - a_{n-3}$ với $n \geq 3$, $a_0 = 5$, $a_1 = -9$, $a_2 = 15$
- (e) $a_n = 6a_{n-1} - 8a_{n-2}$ ($n \geq 2$), $a_0 = 4$, $a_1 = 10$
- (f) $a_n = 2a_{n-1} + a_{n-2} - 2a_{n-3}$ ($n \geq 3$), $a_0 = 3$, $a_1 = 6$, $a_2 = 0$

Bài tập 3.27

Giải các hệ thức truy hồi với điều kiện ban đầu sau

- (1) $a_n = 3a_{n-1} + 2^n$ với $n \geq 1$, $a_0 = 1$
- (2) $a_n = 2a_{n-1} + 2n^2$ với $n \geq 2$, $a_1 = 5$
- (3) $a_n = -5a_{n-1} - 6a_{n-2} + 42 \cdot 4^n$ ($n \geq 3$), $a_1 = 56$, $a_2 = 278$
- (4) $a_n = 5a_{n-1} - 6a_{n-2} + 2^n + 3n$ (**Gợi ý:** Tìm nghiệm riêng có dạng $qn2^n + p_1n + p_2$, trong đó q, p_1, p_2 là các hằng số)

Bài tập 3.28

Giải các hệ thức truy hồi với điều kiện ban đầu sau

- (1) $a_n = 7a_{n-1}$ với $n \geq 1$, $a_0 = 3$.
- (2) $a_n = a_{n-1} + 6a_{n-2}$ với $n \geq 2$, $a_0 = 0$, và $a_1 = 5$.

Bài tập 3.29

Tìm công thức tường minh của tổng $t(n) = \sum_{k=1}^n k5^k$ ($n \geq 1$) bằng cách xây dựng một hệ thức truy hồi với các điều kiện ban đầu cho $t(n)$ và giải hệ thức truy hồi đó.

Bài tập 3.30

Sử dụng hàm sinh để giải các hệ thức truy hồi sau

- (a) $a_n = 7a_{n-1}$ ($n \geq 1$), $a_0 = 5$
- (b) $a_n = 2a_{n-1} - a_{n-2}$ ($n \geq 2$), $a_0 = 1$, $a_1 = 1$
- (c) $a_n = 5a_{n-1} - 6a_{n-2}$ ($n \geq 2$), $a_0 = 6$, $a_1 = 30$
- (d) $a_n = 3a_{n-1} + n$ ($n \geq 1$), $a_0 = 1$

Bài tập 4.1

Chứng minh

- (a) $7x$ là $O(x^3)$
- (b) x^3 không là $O(x^2)$
- (c) $1 + 2 + \dots + n$ là $O(n^2)$
- (d) $n! = 1 \times 2 \times \dots \times n$ là $O(n^n)$
- (e) $\log(n!)$ là $O(n \log n)$
- (f) n^3 là $O(2^n)$
- (g) $\log n$ là $O(n)$
- (h) Với các hằng số $b > 1$ và $k > 0$, $\log_b(n^k)$ là $O(\log n)$

Bài tập 4.2

Hãy giải thích một hàm $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ là $O(1)$ nghĩa là gì

Bài tập 4.3

Chứng minh rằng

- (a) x^3 là $O(x^4)$ nhưng x^4 không là $O(x^3)$
- (b) $3x^4 + 1$ là $O(x^4/2)$ và $x^4/2$ là $O(3x^4 + 1)$
- (c) $x \log x$ là $O(x^2)$ nhưng x^2 không là $O(x \log x)$
- (d) 2^n là $O(3^n)$ nhưng 3^n không là $O(2^n)$

Bài tập 4.4

Chứng minh rằng nếu $f(x)$ là $O(x)$ thì $f(x)$ cũng là $O(x^2)$

Bài tập 4.5

Chứng minh rằng nếu $f(x) = a_n x^n + a_{n-1} x^{n-1} + \dots + a_1 x + a_0$ với a_0, a_1, \dots, a_n là các số thực (nghĩa là, $f(x)$ là một đa thức bậc n) thì f là $O(x^n)$

Bài tập 4.6

Ước lượng theo O -lớn hàm $f(n) = 3n \log n! + (n^2 + 3) \log n$

Bài tập 4.7

Chứng minh rằng f là $\Omega(g)$ khi và chỉ khi g là $O(f)$

Bài tập 4.8

Chứng minh rằng $1 + 2 + \dots + n$ là $\Theta(n^2)$

Bài tập 4.9

Chứng minh rằng với các hàm f, g từ \mathbb{R} đến \mathbb{R} , f là $\Theta(g)$ khi và chỉ khi tồn tại các hằng số dương C_1, C_2 , và k sao cho $C_1|g(x)| \leq |f(x)| \leq C_2|g(x)|$ với mọi $x > k$

Bài tập 4.10

Chứng minh rằng

(a) $\sum_{i=0}^n i^k$ là $O(n^{k+1})$.

(b) $(3n)!$ là $\Omega(6^n)$.

(c) $\sum_{i=0}^n i(i+1)$ là $\Theta(n^3)$.

Bài tập 4.11

Tìm các ví dụ của các hàm $f : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ thỏa mãn các điều kiện (a) – (d) tương ứng trong Bảng 4.1. Cụ

	$f(n)$ là $O(n^3)$	$f(n)$ không là $O(n^3)$
$f(n)$ là $\Omega(n^3)$	(a)	(b)
$f(n)$ không là $\Omega(n^3)$	(c)	(d)

Bảng 4.1: Các trường hợp (a) – (d) trong bài tập. Ví dụ ở (a) cần điền một hàm $f(n)$ đồng thời là $O(n^3)$ và $\Omega(n^3)$.

thể, ở (a), bạn cần tìm ví dụ về một hàm $f(n)$ đồng thời là $O(n^3)$ và $\Omega(n^3)$ và chứng minh ví dụ bạn tìm ra là đúng. Tương tự cho các phần (b), (c), và (d).

Bài tập 4.12

Một thuật toán tính x^n với $x \in \mathbb{R}^+$ và $n \in \mathbb{N}$ được mô tả như sau

Thuật toán 4.1: Tính x^n .

Input: x : số thực dương, n : số tự nhiên

Output: Giá trị của x^n

```
1 answer := 1
2 m := n
3 while m > 0 do
4   | answer := answer × x
5   | m := m - 1
6 return answer
```

Hãy chứng minh phát biểu L sau là một bất biến vòng lặp cho vòng **while**

Ở trước lần lặp với biến m , $answer = x^{n-m}$

Bài tập 4.13

- Thiết kế thuật toán để tính tổng của tất cả các số hạng trong một dãy số nguyên a_1, a_2, \dots, a_n cho trước
- Chứng minh thuật toán bạn thiết kế là đúng
- Đánh giá thời gian chạy của thuật toán bạn thiết kế

Bài tập 4.14

Một chuỗi ký tự được gọi là *chuỗi đối xứng (palindrome)* khi viết từ trái qua phải và viết từ phải qua trái thì chuỗi không thay đổi. Một ví dụ là chuỗi *madam*.

- (a) Thiết kế thuật toán để kiểm tra xem một chuỗi ký tự có phải là chuỗi đối xứng hay không
- (b) Đánh giá thời gian chạy của thuật toán bạn thiết kế

Bài tập 4.15

Cho $f : A \rightarrow B$ là một hàm với các tập A, B là các tập con hữu hạn của \mathbb{Z} . Hãy thiết kế một thuật toán để kiểm tra xem

- (a) liệu f có là đơn ánh không;
- (b) liệu f có là toàn ánh không.

Trong mỗi trường hợp, hãy đánh giá thời gian chạy của thuật toán bạn thiết kế

Bài tập 5.1

Chứng minh các phát biểu sau với $a, b, c \in \mathbb{Z}$ và $a \neq 0$.

- (1) Nếu $a \mid b$ và $a \mid c$, thì $a \mid (b + c)$
- (2) Nếu $a \mid b$, thì $a \mid bc$
- (3) Nếu $a \mid b$ và $b \mid c$, thì $a \mid c$

Bài tập 5.2

Chứng minh rằng quan hệ *đồng dư theo môđun* m " $\equiv \pmod{m}$ " là một quan hệ tương đương trên tập các số nguyên.

Bài tập 5.3

Chứng minh rằng nếu $a \equiv b \pmod{m}$ và $c \equiv d \pmod{m}$, trong đó $a, b, c, d \in \mathbb{Z}$ và $m \in \mathbb{Z}$ thỏa mãn $m \geq 2$, thì $a - c \equiv b - d \pmod{m}$

Bài tập 5.4

Tính các biểu thức sau

- (a) $(-133 \bmod 23 + 261 \bmod 23) \bmod 23$
- (b) $((457 \bmod 23) \cdot (182 \bmod 23)) \bmod 23$
- (c) $(99^2 \bmod 32)^3 \bmod 15$
- (d) $(3^4 \bmod 17)^2 \bmod 11$

Bài tập 5.5

- (a) $(177130)_{10} = (?)_2$
- (b) $(177130)_{10} = (?)_8$
- (c) $(177130)_{10} = (?)_{16}$

Bài tập 5.6

- (a) $(11111010111100)_2 = (?)_8$
- (b) $(11111010111100)_2 = (?)_{16}$
- (c) $(765)_8 = (?)_2$
- (d) $(A8D)_{16} = (?)_2$

Bài tập 5.7

Tính tổng và tích các số nhị phân sau

- (a) $(1000111)_2$ và $(1110111)_2$
 - **Kết quả:** Tổng = $(10111110)_2$, Tích = $(10000100000001)_2$
- (b) $(11101111)_2$ và $(10111101)_2$
 - **Kết quả:** Tổng = $(110101100)_2$, Tích = $(1011000001110011)_2$

Bài tập 5.8

Chứng minh rằng tích của ba số nguyên liên tiếp bất kỳ chia hết cho 6.

Bài tập 5.9

Mô tả thuật toán chuyển một số từ hệ thập phân sang hệ b -phân ($b \in \mathbb{Z}$, $b > 1$) bằng giả mã.

Bài tập 5.10

- (a) Mô tả thuật toán tính $b^n \bmod m$ thông qua biểu diễn nhị phân của n .
- (b) Sử dụng thuật toán tính $b^n \bmod m$ thông qua biểu diễn nhị phân của n để tính $7^{644} \bmod 645$.

Bài tập 5.11

Sử dụng thuật toán Euclid để tìm

- (a) $\gcd(12, 18)$
- (b) $\gcd(111, 201)$
- (c) $\gcd(1001, 1331)$

Bài tập 5.12

Biểu diễn ước chung lớn nhất của các cặp số sau dưới dạng tổ hợp tuyến tính của chúng

- (a) 10, 11
- (b) 21, 44
- (c) 36, 48
- (d) 34, 55
- (e) 117, 213
- (f) 1023, 36

Bài tập 5.13

- (a) Sử dụng Định lý Bézout, hãy chứng minh rằng nếu p là một số nguyên tố và $p \mid ab$ với $a, b \in \mathbb{Z}^+$ thì $p \mid a$ hoặc $p \mid b$.
- (b) Phát biểu ở phần (a) có đúng với p là hợp số hay không? Tại sao?
- (c) Sử dụng quy nạp, hãy chứng minh phát biểu tổng quát: nếu p là một số nguyên tố và $p \mid a_1 a_2 \dots a_n$, trong đó $a_i \in \mathbb{Z}$ với $1 \leq i \leq n$, thì $p \mid a_j$ với j nào đó ($1 \leq j \leq n$)

Bài tập 5.14

Chứng minh rằng với $a, b \in \mathbb{Z}^+$, $ab = \gcd(a, b) \cdot \text{lcm}(a, b)$.

Bài tập 5.15

Chứng minh rằng nếu a, b, m là các số nguyên với $m \geq 2$ và $a \equiv b \pmod{m}$ thì $\gcd(a, m) = \gcd(b, m)$.
(Gợi ý: Chứng minh tập các ước chung của a và m bằng với tập các ước chung của b và m .)

Bài tập 5.16

Cho n là số nguyên không âm. Để chứng minh $n^9 - n$ chia hết cho 15, hãy chứng minh các phát biểu sau với mọi số nguyên không âm n .

- (a) $n^9 - n$ chia hết cho 3.
- (b) $n^9 - n$ chia hết cho 5.

Bài tập 5.17

Cho n là số nguyên không âm. Để chứng minh $n^7 - n$ chia hết cho 21, hãy chứng minh các phát biểu sau với mọi số nguyên không âm n .

- (a) $n^7 - n$ chia hết cho 3.
- (b) $n^7 - n$ chia hết cho 7.

Bài tập 5.18

Định lý cơ bản của số học được phát biểu như sau:

Định lý 5.1 (Định lý cơ bản của số học). Mọi số nguyên dương lớn hơn 1 có thể được viết một cách duy nhất dưới dạng một số nguyên tố hoặc một tích của các ước nguyên tố của nó theo thứ tự tăng dần.

Bài tập này mô tả một cách chứng minh Định lý cơ bản của số học nêu trên.

- (a) Chứng minh bằng phương pháp quy nạp: Nếu $n > 1$ là một số nguyên thì n có thể được biểu diễn dưới dạng tích của một hoặc nhiều số nguyên tố.
- (b) Để chỉ ra tính “duy nhất”, ta chứng minh bằng phản chứng: Giả sử số nguyên dương $n > 1$ có thể được biểu diễn dưới dạng tích các số nguyên tố theo hai cách, ví dụ như $n = p_1 p_2 \dots p_s$ và $n = q_1 q_2 \dots q_t$, trong đó mỗi p_i ($1 \leq i \leq s$) và q_j ($1 \leq j \leq t$) là một số nguyên tố thỏa mãn $p_1 \leq p_2 \leq \dots \leq p_s$ và $q_1 \leq q_2 \leq \dots \leq q_t$. Hãy hoàn thành chứng minh bằng cách chỉ ra một mâu thuẫn.

Bài tập 5.19

- | | |
|---|-----------------------------------|
| (1) Tìm nghịch đảo của a theo môđun m với | (2) Giải các phương trình đồng dư |
| (a) $a = 4, m = 9$ | (a) $4x \equiv 5 \pmod{9}$ |
| (b) $a = 19, m = 141$ | (b) $19x \equiv 4 \pmod{141}$ |
| (c) $a = 55, m = 89$ | (c) $55x \equiv 34 \pmod{89}$ |
| (d) $a = 89, m = 232$ | (d) $89x \equiv 2 \pmod{232}$ |

Bài tập 5.20

Những số nguyên nào chia 2 dư 1 và chia 3 cũng dư 1?

Bài tập 5.21

Sử dụng Định lý Fermat nhỏ để tính

- (a) $7^{121} \pmod{13}$
- (b) $23^{1002} \pmod{41}$
- (c) nghịch đảo của 5^{39} theo môđun 41

Bài tập 5.22

Cho các số nguyên dương m_1, m_2, \dots, m_n thỏa mãn $m_i \geq 2$ và $\gcd(m_i, m_j) = 1$ với mọi $i \neq j$ và $1 \leq i, j \leq n$. Chứng minh rằng nếu $a \equiv b \pmod{m_i}$ với mọi $1 \leq i \leq n$, thì $a \equiv b \pmod{m}$ với $m = m_1 m_2 \dots m_n$. (**Gợi ý:** Chứng minh với $n = 2$.)

Bài tập 5.23

Định lý 5.2 (Định lý phần dư Trung Hoa). Cho các số nguyên dương m_1, m_2, \dots, m_n thỏa mãn $m_i \geq 2$ và $\gcd(m_i, m_j) = 1$ với mọi $i \neq j$ và $1 \leq i, j \leq n$. Cho các số nguyên bất kỳ a_1, a_2, \dots, a_n . Hệ phương trình

$$\begin{aligned}x &\equiv a_1 \pmod{m_1} \\x &\equiv a_2 \pmod{m_2} \\&\vdots \\x &\equiv a_n \pmod{m_n}\end{aligned}$$

có nghiệm duy nhất theo môđun $m = m_1 m_2 \dots m_n$.

- Hãy chứng minh một phần của Định lý 5.2 bằng cách chỉ ra cách tìm một nghiệm x của hệ phương trình.
- Giải thích cụm từ “có nghiệm duy nhất theo môđun $m = m_1 m_2 \dots m_n$ ” trong phát biểu của Định lý 5.2.

Bài tập 5.24

Giải hệ phương trình sau bằng các phương pháp

- Sử dụng chứng minh của Định lý phần dư Trung Hoa.
- Sử dụng phương pháp thay thế ngược.

$$x \equiv 1 \pmod{5} \tag{3}$$

$$x \equiv 2 \pmod{6} \tag{4}$$

$$x \equiv 3 \pmod{7} \tag{5}$$

Bài tập 5.25

Giải hệ phương trình sau bằng các phương pháp

- Sử dụng chứng minh của Định lý phần dư Trung Hoa.
- Sử dụng phương pháp thay thế ngược.

$$x \equiv 2 \pmod{3} \tag{6}$$

$$x \equiv 1 \pmod{4} \tag{7}$$

$$x \equiv 3 \pmod{5} \tag{8}$$

Bài tập 5.26

Giải hệ phương trình sau bằng các phương pháp

- Sử dụng chứng minh của Định lý phần dư Trung Hoa.
- Sử dụng phương pháp thay thế ngược.

$$x \equiv 1 \pmod{2} \tag{9}$$

$$x \equiv 2 \pmod{3} \tag{10}$$

$$x \equiv 3 \pmod{5} \tag{11}$$

$$x \equiv 4 \pmod{11} \tag{12}$$

Bài tập 5.27

- (a) Sử dụng Định lý Fermat nhỏ để tính $5^{2003} \pmod{7}$, $5^{2003} \pmod{11}$, và $5^{2003} \pmod{13}$
- (b) Sử dụng kết quả từ phần (a) và Định lý phần dư Trung Hoa để tính $5^{2003} \pmod{1001}$ (Chú ý rằng $1001 = 7 \cdot 11 \cdot 13$)

Bài tập 5.28

- (a) Sử dụng Định lý Fermat nhỏ để tính $a_1 = 23^{2023} \pmod{7}$, $a_2 = 23^{2023} \pmod{11}$, và $a_3 = 23^{2023} \pmod{13}$.
- (b) Tìm số nguyên x thỏa mãn $0 \leq x < 1001$ và

$$x \equiv a_1 \pmod{7} \quad (13)$$

$$x \equiv a_2 \pmod{11} \quad (14)$$

$$x \equiv a_3 \pmod{13} \quad (15)$$

trong đó a_1, a_2, a_3 là các số được tính ở phần (a). Sử dụng kết quả trên và Định lý phần dư Trung Hoa để tính $23^{2023} \pmod{1001}$. (Chú ý rằng $1001 = 7 \times 11 \times 13$.)

Bài tập 5.29

- (a) Sử dụng Định lý Fermat nhỏ để tính $a_1 = 23^{2023} \pmod{3}$, $a_2 = 23^{2023} \pmod{7}$, và $a_3 = 23^{2023} \pmod{11}$.
- (b) Tìm số nguyên x thỏa mãn $0 \leq x < 231$ và

$$x \equiv a_1 \pmod{3} \quad (16)$$

$$x \equiv a_2 \pmod{7} \quad (17)$$

$$x \equiv a_3 \pmod{11} \quad (18)$$

trong đó a_1, a_2, a_3 là các số được tính ở phần (a). Sử dụng kết quả trên và Định lý phần dư Trung Hoa để tính $23^{2023} \pmod{231}$. (Chú ý rằng $231 = 3 \times 7 \times 11$.)

Bài tập 5.30

Sử dụng sự trợ giúp từ Định lý Fermat nhỏ, hãy chứng minh rằng 42 là ước của $n^7 - n$, với $n \in \mathbb{Z}$.

Bài tập 5.31

Giải hệ phương trình

$$x \equiv 2 \pmod{3} \quad (19)$$

$$x \equiv 1 \pmod{4} \quad (20)$$

$$x \equiv 3 \pmod{5} \quad (21)$$

Bài tập 5.32

Chứng minh rằng nếu $\gcd(a, m) > 1$ với $a \in \mathbb{Z}$ bất kỳ và $m > 2$ thì không tồn tại một nghịch đảo của a theo môđun m .

Bài tập 5.33

Giải hệ phương trình

$$x \equiv 5 \pmod{6} \quad (22)$$

$$x \equiv 3 \pmod{10} \quad (23)$$

$$x \equiv 8 \pmod{15} \quad (24)$$

Chú ý: 6, 10, và 15 không đôi một nguyên tố cùng nhau

Bài tập 5.34

Định lý 5.3 (Định lý Fermat nhỏ). *Nếu p là một số nguyên tố và a là một số nguyên không chia hết cho p , thì $a^{p-1} \equiv 1 \pmod{p}$. Thêm vào đó, với mọi số nguyên a , ta có $a^p \equiv a \pmod{p}$*

Sử dụng các gợi ý sau, hãy chứng minh Định lý 5.3.

Nhắc lại: Với các số nguyên a, b, c và số nguyên dương m , nếu $ac \equiv bc \pmod{m}$ và $\gcd(c, m) = 1$ thì $a \equiv b \pmod{m}$.

- (a) Giả sử a không chia hết cho p . Chứng minh rằng không có hai số nguyên nào trong số các số $1 \cdot a, 2 \cdot a, \dots, (p-1) \cdot a$ là đồng dư theo môđun p
- (b) Từ phần (a), kết luận rằng tích các số $1, 2, \dots, p-1$ đồng dư với tích các số $a, 2a, \dots, (p-1)a$ theo môđun p . Sử dụng điều này để chứng minh rằng $(p-1)! \equiv a^{p-1}(p-1)! \pmod{p}$
- (c) Chỉ ra từ phần (b) rằng $a^{p-1} \equiv 1 \pmod{p}$ nếu a không chia hết cho p . (**Gợi ý:** Xem lại phần chứng minh Định lý cơ bản của số học. Chứng minh $p \nmid (p-1)!$ và áp dụng mệnh đề trên)

Các bài toán đếm

Bài tập 6.1

Có bao nhiêu hàm $f : A \rightarrow B$ với A và B lần lượt là các tập hữu hạn gồm m và n phần tử?

Bài tập 6.2

Địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông (MAC (media access control) address), hay còn gọi là địa chỉ MAC, là một định danh duy nhất được gán cho một card mạng (network adapter), ví dụ như card mạng có dây (ethernet card) hoặc card mạng không dây (wireless card). Địa chỉ này gồm một dãy sáu cặp các chữ số thập lục phân (nghĩa là các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, A, B, C, D, E, F). Ví dụ, F7:DE:A1:B6:C4:33 là một địa chỉ MAC. (Các cặp số thường được phân tách bởi dấu hai chấm.) Có tất cả bao nhiêu địa chỉ MAC?

Bài tập 6.3

Theo quy định của Bộ Thông Tin & Truyền Thông Việt Nam, tất cả các số thuê bao điện thoại di động cần có 10 chữ số, trong đó ba chữ số đầu tiên đại biểu cho nhà mạng cung cấp dịch vụ. Ví dụ, nhà mạng Viettel hiện tại sở hữu 12 đầu số di động: 086, 096 – 098, và 032 – 039. Viettel có thể cung cấp tối đa bao nhiêu số điện thoại di động?

Bài tập 6.4

Có bao nhiêu chuỗi nhị phân độ dài 7 bắt đầu với 00 hoặc kết thúc với 111?

Bài tập 6.5

Một chuỗi đối xứng là một chuỗi ký tự mà khi viết ngược lại từ phải sang trái thì chuỗi không thay đổi. Có bao nhiêu chuỗi nhị phân độ dài n là chuỗi đối xứng?

Bài tập 6.6

Có bao nhiêu số nguyên dương nhỏ hơn hoặc bằng 1000 thỏa mãn

- (a) là bội của 7
- (b) là bội của cả 7 và 11
- (c) là bội của 7 nhưng không là bội của 11
- (d) là bội của 7 hoặc là bội của 11
- (e) không là bội của 7 và không là bội của 11

Bài tập 6.7

- (a) Có bao nhiêu số có 8 chữ số?
- (b) Có bao nhiêu số có 8 chữ số chia hết 25?
- (c) Có bao nhiêu số có 8 chữ số không chia hết cho 25?
- (d) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có ba chữ số đầu là 222 hoặc hai chữ số cuối là 11?
- (e) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có chứa 222222 (chuỗi 6 chữ số 2 liên tiếp)?
- (f) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có ít nhất hai chữ số giống nhau?

Bài tập 6.8

- (a) Có bao nhiêu số có 8 chữ số?
- (b) Có bao nhiêu số có 8 chữ số chia hết 5?
- (c) Có bao nhiêu số có 8 chữ số không chia hết cho 5?
- (d) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có ba chữ số đầu là 111 hoặc hai chữ số cuối là 00?
- (e) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có chứa 111111 (chuỗi 6 chữ số 1 liên tiếp)?
- (f) Có bao nhiêu số có 8 chữ số có ít nhất hai chữ số giống nhau?

Bài tập 6.9

Có bao nhiêu số nguyên dương chẵn nhỏ hơn hoặc bằng 1000 thỏa mãn

- (a) là bội của 7?
- (b) là bội của cả 7 và 11?
- (c) là bội của 7 nhưng không là bội của 11?
- (d) là bội của 7 hoặc là bội của 11?
- (e) không là bội của 7 và không là bội của 11?

Bài tập 6.10

Cho tập $\Sigma = \{T, F\}$ và số nguyên $n \geq 1$. Gọi Σ^n là tích Đềcác của n tập Σ . Một *toán tử logic n -ngôi* là một hàm $f : \Sigma^n \rightarrow \Sigma$. Ví dụ, toán tử \neg là một toán tử 1-ngôi. Cụ thể, hàm $\neg : \Sigma \rightarrow \Sigma$ định nghĩa bởi $\neg(T) = F$ và $\neg(F) = T$. (Chú ý là $\Sigma^1 = \Sigma$.) Tương tự, các toán tử $\wedge, \vee, \oplus, \rightarrow, \leftrightarrow$ là các toán tử 2-ngôi.

Có bao nhiêu toán tử logic n -ngôi khác nhau?

Bài tập 6.11

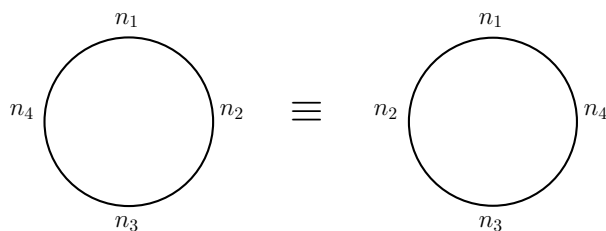
Có tất cả bao nhiêu số nguyên không vượt quá 1000 là bình phương hoặc lập phương của một số nguyên dương?

Bài tập 6.12

Có bao nhiêu chuỗi nhị phân độ dài 8 có chứa 000 hoặc 1111? (**Đáp án:** 147)

Bài tập 6.13

Giả sử hai cách sắp xếp 4 người quanh một bàn tròn là giống nhau khi mỗi người có hai người ngồi cạnh giống nhau trong cả hai cách sắp xếp không quan tâm là ngồi bên trái hay bên phải, ví dụ như hai cách sắp xếp trong Hình 6.1 là giống nhau với giả thiết hiện tại. Trong trường hợp này, có bao nhiêu cách



Hình 6.1: Minh họa Bài 6.13.

khác nhau để sắp xếp 4 người quanh một bàn tròn?

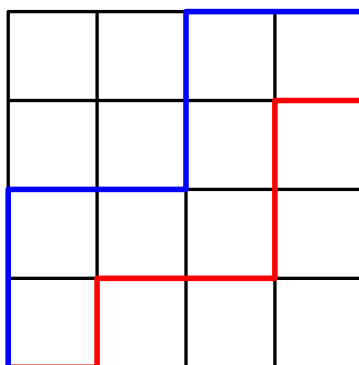
Bài tập 6.14

Giả thiết rằng hai cách sắp xếp là giống nhau nếu mỗi người có người ngồi bên trái và người ngồi bên phải giống nhau trong mỗi cách sắp xếp.

- Có bao nhiêu cách khác nhau để sắp xếp 5 bạn nam và 5 bạn nữ ngồi quanh một bàn tròn?
- Có bao nhiêu cách khác nhau để sắp xếp 5 bạn nam và 5 bạn nữ ngồi quanh một bàn tròn sao cho nam và nữ ngồi xen kẽ nhau?

Bài tập 6.15

Có bao nhiêu cách đi từ góc dưới cùng bên trái đến góc trên cùng bên phải của một lưới kích thước $n \times n$? Giả sử rằng trong mỗi bước từ một đỉnh sang đỉnh khác của lưới, bạn chỉ có thể đi sang phải một bước hoặc đi lên trên một bước. (Ví dụ, xem Hình 6.2.)



Hình 6.2: Một lưới 4×4 và ví dụ một số đường đi

Bài tập 6.16

Chứng minh rằng trong một nhóm n số nguyên bất kỳ, có hai số nguyên có cùng số dư khi chia cho $n - 1$

Bài tập 6.17

Giả sử một ngăn tủ chỉ có hai loại tất màu đen và trắng, mỗi loại có 12 chiếc. Một người lấy tất trong ngăn tủ một cách ngẫu nhiên trong bóng tối

- Cần lấy bao nhiêu chiếc tất để chắc chắn có hai chiếc cùng màu? bốn chiếc cùng màu?
- Cần lấy bao nhiêu chiếc tất để chắc chắn có một đôi màu đen?
- Nếu có thêm 12 chiếc tất màu nâu nữa trong ngăn tủ thì cần lấy bao nhiêu chiếc tất để chắc chắn có hai chiếc cùng màu?

Bài tập 6.18

- Chứng minh rằng nếu 7 số nguyên được chọn từ tập $\{1, 2, \dots, 10\}$ thì có ít nhất hai cặp trong số các số được chọn có tổng bằng 11. Nếu ta chọn 6 số nguyên thay vì 7 thì kết luận trên còn đúng không?
- Cần chọn ra ít nhất bao nhiêu số từ tập $\{1, 2, 3, 4, 5, 6\}$ để chắc chắn rằng trong tập các số đã chọn có hai số có tổng bằng 7?

Bài tập 6.19

Chứng minh rằng trong một nhóm 6 người bất kỳ, luôn có ít nhất ba người đôi một biết nhau hoặc đôi một không biết nhau

Bài tập 6.20

Chứng minh rằng với bất kỳ cách xếp 5 bạn nam và 5 bạn nữ ngồi quanh một bàn tròn, luôn tìm được một bạn (có thể là nam hoặc nữ) ngồi giữa hai bạn nam (**Gợi ý:** Chứng minh bằng phương pháp phản chứng. Giả sử có cách xếp thỏa mãn điều kiện không có bạn nào ngồi giữa hai bạn nam. Nếu chia nhóm các bạn nam thì mỗi nhóm có tối đa bao nhiêu thành viên? Giữa các nhóm này cần sắp xếp tối thiểu bao nhiêu bạn nữ để không có bạn nào ngồi giữa hai bạn nam?)

Bài tập 6.21

Chứng minh rằng trong một nhóm n người ($n \geq 2$) có ít nhất hai người có cùng số người quen biết trong nhóm

Bài tập 6.22

Alice và Bob chơi trò chơi sau: Bob chọn 10 số nguyên bất kỳ trong khoảng từ 1 đến 40. Alice cần tìm hai tập số nguyên khác nhau trong các số mà Bob chọn, mỗi tập có 3 phần tử, sao cho tổng các số nguyên trong hai tập là bằng nhau. Hãy chứng minh rằng Alice luôn luôn thắng. (**Gợi ý:** Áp dụng nguyên lý chuồng bồ câu)

Bài tập 6.23

Chứng minh phát biểu sau bằng các công thức đã biết.

Với các số nguyên n, r thỏa mãn $0 \leq r \leq n$, ta có

$$C_n^r = C_n^{n-r}$$

Bài tập 6.24

Cho các số nguyên n, k thỏa mãn $n > k \geq 1$.

(a) Bằng các công thức đã biết, hãy chứng minh

$$C_n^k = C_{n-1}^k + C_{n-1}^{k-1}.$$

(b) Sử dụng kết quả ở phần (a), chứng minh

$$C_n^k - C_{n-2}^{k-2} = 2C_{n-2}^{k-1} + C_{n-2}^k$$

Bài tập 6.25

Tìm hệ số

(a) của x^7 trong khai triển của $(1+x)^{11}$

(b) của x^9 trong khai triển của $(2-x)^{19}$

(c) của x^k trong khai triển của $\left(x + \frac{1}{x}\right)^{100}$, trong đó k là một số nguyên

Bài tập 6.26

Theo nguyên lý bù trừ tổng quát, $|A_1 \cup A_2 \cup A_3 \cup A_4| = ?$

Bài tập 6.27

Với mọi $n \geq 0$, tổng các phần tử ở hàng n của tam giác Pascal là

$$\sum_{k=0}^n C_n^k = 2^n$$

Hãy chứng minh phát biểu trên

- (a) bằng phương pháp quy nạp (**Gợi ý:** $C_n^k = C_{n-1}^k + C_{n-1}^{k-1}$);
- (b) bằng cách sử dụng Định lý nhị thức.

Bài tập 6.28

Chứng minh rằng với mọi $n \geq 0$, $\sum_{k=0}^n 2^k C_n^k = 3^n$

- (a) bằng cách áp dụng Định lý nhị thức;
- (b) (*) bằng phương pháp đếm hai lần (**Gợi ý:** Có bao nhiêu cách xây dựng một chuỗi n ký tự chỉ sử dụng các ký tự A, B, C thỏa mãn điều kiện có chính xác $n - k$ ký tự A ?)

Bài tập 6.29

(a) Chứng minh rằng với mọi $n > 0$, $\sum_{k=0}^n (-1)^k C_n^k = 0$

(b) Chứng minh bằng phương pháp quy nạp rằng với mọi $m > 0$, $\sum_{k=1}^m (-1)^{k-1} C_m^k = 1$. (**Gợi ý:** $C_n^k = C_{n-1}^k + C_{n-1}^{k-1}$)

Bài tập 6.30

Đếm số nghiệm nguyên của $x_1 + x_2 + x_3 = 11$ thỏa mãn $0 \leq x_1 \leq 2$, $x_2 \geq 0$, $x_3 \geq 0$ một cách trực tiếp bằng cách xét từng trường hợp $x_1 = 0$, $x_1 = 1$, và $x_1 = 2$.

Bài tập 6.31

Phương trình

$$x_1 + x_2 + x_3 + x_4 = 25$$

có bao nhiêu nghiệm nguyên thỏa mãn điều kiện $x_i \geq 0$ với mọi $i \in \{1, 2, 3, 4\}$ và

- (a) $x_1 \geq 8$, $x_2 \geq 5$, và $x_3 \geq 2$.
- (b) $x_1 \geq 10$ và $x_3 \leq 7$.
- (c) $x_1 \leq 6$ và $x_2 \leq 12$.

Bài tập 6.32

Phương trình

$$x_1 + x_2 + x_3 + x_4 = 25$$

có bao nhiêu nghiệm nguyên thỏa mãn điều kiện $x_i \geq 0$ với mọi $i \in \{1, 2, 3, 4\}$ và

- (a) $x_1 \geq 8$, $x_2 \geq 5$, và $x_3 \geq 2$.
- (b) $x_1 \geq 10$ và $x_3 \leq 7$.
- (c) $x_1 \leq 6$ và $x_2 \leq 12$.

Bài tập 6.33

Chứng minh đẳng thức Vandermonde (Vandermonde's Identity) sau

$$C_{m+n}^r = \sum_{k=0}^r C_m^{r-k} C_n^k,$$

trong đó m, n, r là các số nguyên không âm và $r \leq \min(m, n)$. (**Gợi ý:** Có bao nhiêu cách chọn ra một ban đại diện gồm r thành viên từ một lớp học có m nam và n nữ?)

Bài tập 6.34

Tìm hệ số của x^5 trong khai triển của $(1 + x + x^2 + x^3)^3$.

Bài tập 6.35

Tìm hệ số

(a) của x^4 trong khai triển của $(1 - x)^{-2}$

(b) của x^n trong khai triển của $(1 + x)^{-4}$

(c) của x^n trong khai triển của $\frac{1+x}{(1-2x)^5}$

(**Gợi ý:** $(1+x)/(1-2x)^5 = (1-2x)^{-5} + x(1-2x)^{-5}$. Tìm hệ số của x^n trong khai triển của từng số hạng và cộng các kết quả tìm được)

Bài tập 6.36

Sử dụng hàm sinh để đếm số nghiệm nguyên của $x_1 + x_2 + x_3 = 11$ thỏa mãn $0 \leq x_1 \leq 2$, $x_2 \geq 0$, và $x_3 \geq 0$

Bài tập 6.37

Sử dụng hàm sinh để đếm số nghiệm nguyên của $x_1 + x_2 + x_3 = 11$ thỏa mãn $x_1 \geq -2$, $x_2 \geq 1$, và $x_3 \geq 0$. (**Gợi ý:** Chú ý rằng $-2 \leq x_1 \leq 11$, $1 \leq x_2 \leq 13$, và $0 \leq x_3 \leq 12$)

Lý thuyết đồ thị

Bài tập 7.1

Cho G là một đồ thị vô hướng có n đỉnh và m cạnh. Gọi $\Delta(G)$ và $\delta(G)$ lần lượt là bậc lớn nhất và nhỏ nhất của một đỉnh của G . Chứng minh rằng $\delta(G) \leq 2m/n \leq \Delta(G)$.

Bài tập 7.2

Vẽ các đồ thị sau

- (a) K_7 (c) W_7
 (b) C_7 (d) Q_4

Bài tập 7.3

Một đồ thị được gọi là *đồ thị chính quy* (*regular graph*) nếu các đỉnh của đồ thị có cùng bậc. Ta gọi một đồ thị là d -chính quy nếu nó là đồ thị chính quy trong đó các đỉnh có cùng bậc d . Với các giá trị nào của n thì các đồ thị sau là đồ thị chính quy?

- (a) K_n (c) W_n
 (b) C_n (d) Q_n

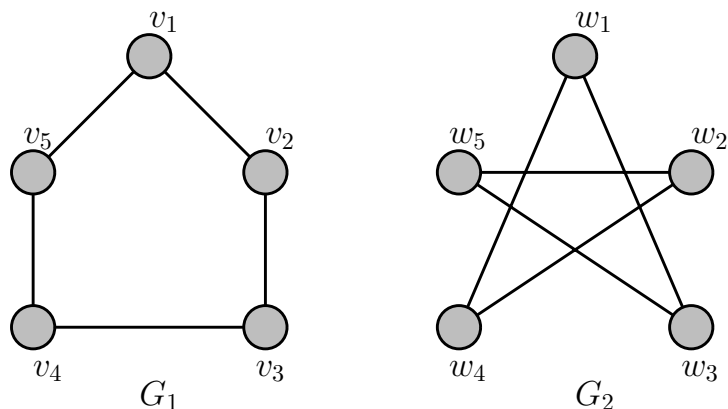
Bài tập 7.4

Các đồ thị sau có bao nhiêu đỉnh và bao nhiêu cạnh?

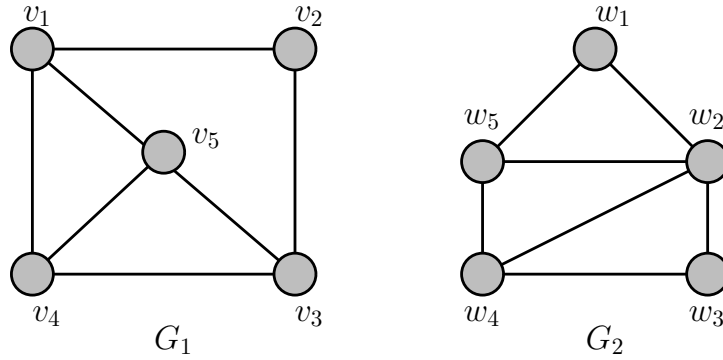
- (a) K_n (d) $K_{m,n}$
 (b) C_n
 (c) W_n (e) Q_n

Bài tập 7.5

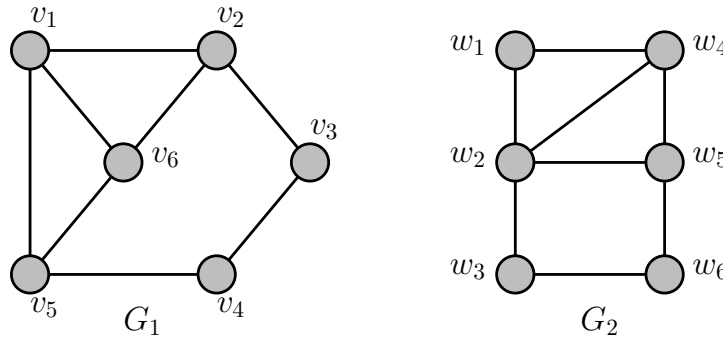
Các cặp đồ thị ở Hình 7.1, 7.2, 7.3 có đẳng cấu hay không? Vì sao?



Hình 7.1: Minh họa Bài 7.5.



Hình 7.2: Minh họa Bài 7.5.



Hình 7.3: Minh họa Bài 7.5.

Bài tập 7.6

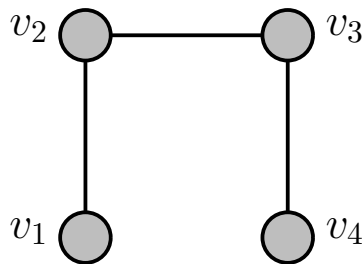
Đồ thị bù (complement graph) của một đơn đồ thị vô hướng $G = (V, E)$, ký hiệu \overline{G} , là đồ thị có tập đỉnh $\overline{V} = V$ và tập cạnh $\overline{E} = [V]^2 \setminus E = \{uv \mid u, v \in V \text{ và } uv \notin E\}$.

Giả sử G và H là các đơn đồ thị thỏa mãn $G \simeq H$. Chứng minh rằng $\overline{G} \simeq \overline{H}$.

Bài tập 7.7

Đồ thị bù (complement graph) của một đơn đồ thị vô hướng $G = (V, E)$, ký hiệu \overline{G} , là đồ thị có tập đỉnh $\overline{V} = V$ và tập cạnh $\overline{E} = [V]^2 \setminus E = \{uv \mid u, v \in V \text{ và } uv \notin E\}$. Một đơn đồ thị G được gọi là tự bù (self-complementary) nếu $G \simeq \overline{G}$.

(a) Chứng minh rằng đồ thị trong Hình 7.4 là một đồ thị tự bù.



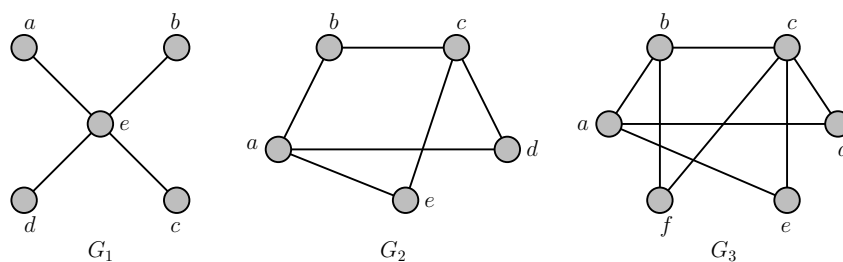
Hình 7.4: Minh họa Bài 7.7.

(b) Tìm một đồ thị tự bù có 5 đỉnh.

Bài tập 7.8

(a) Chứng minh rằng một đơn đồ thị vô hướng $G = (V, E)$ là một đồ thị hai phần khi và chỉ khi có một cách tô màu mỗi đỉnh của G bằng hai màu sao cho không có hai đỉnh kề nhau được tô cùng màu

(b) Sử dụng phần (a), hãy kiểm tra xem các đồ thị trong Hình 7.5 có phải đồ thị hai phần hay không.



Hình 7.5: Minh họa Bài 7.8.

Bài tập 7.9

- (a) Cho đơn đồ thị vô hướng $G = (V, E)$ có $n \geq 3$ đỉnh. Gọi $H = (W, F)$ là một đồ thị con của G có ít nhất hai đỉnh. Chứng minh rằng nếu G là đồ thị hai phần thì H cũng là đồ thị hai phần.
- (b) Chứng minh K_n không là đồ thị hai phần với mọi $n \geq 3$.
- (c) Sử dụng các phần (a) và (b), chứng minh W_n không là đồ thị hai phần với mọi $n \geq 3$.

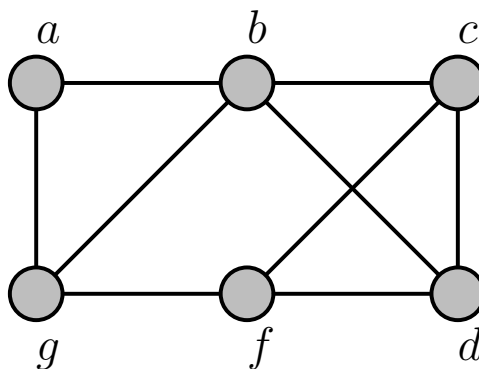
Bài tập 7.10

Một đồ thị được gọi là *đồ thị chính quy* (regular graph) nếu các đỉnh của đồ thị có cùng bậc. Chứng minh rằng nếu một đồ thị hai phần $G = (V_1 \cup V_2, E)$ là đồ thị chính quy thì $|V_1| = |V_2|$.

Bài tập 7.11

Hãy tìm trong đồ thị ở Hình 7.6

- (a) Một đường đi có độ dài n với $n \in \{1, 2, \dots, 7\}$
- (b) Một đường đi đơn có độ dài n với $n \in \{1, 2, \dots, 7\}$
- (c) Một chu trình có độ dài n với $n \in \{3, \dots, 7\}$



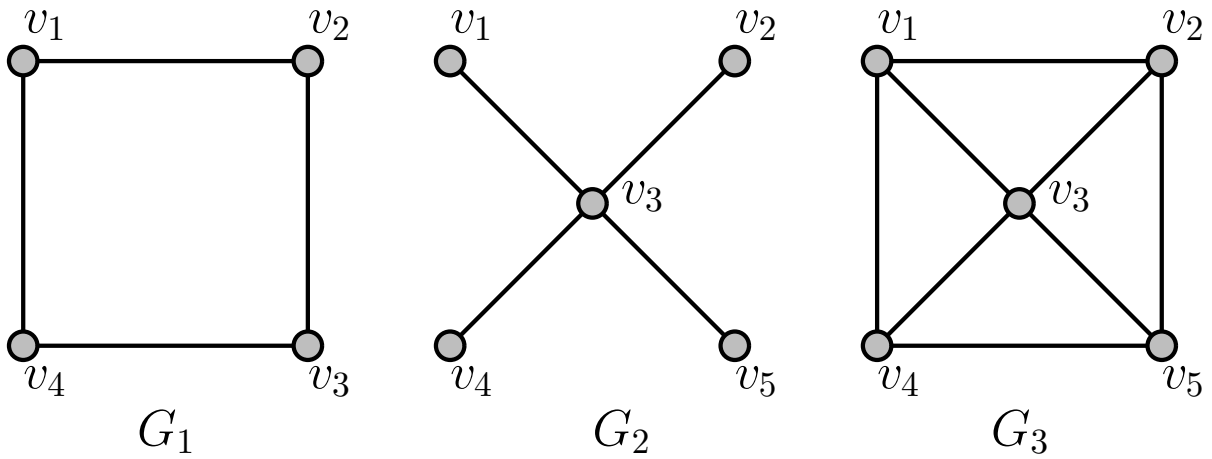
Hình 7.6: Minh họa Bài 7.11.

Bài tập 7.12

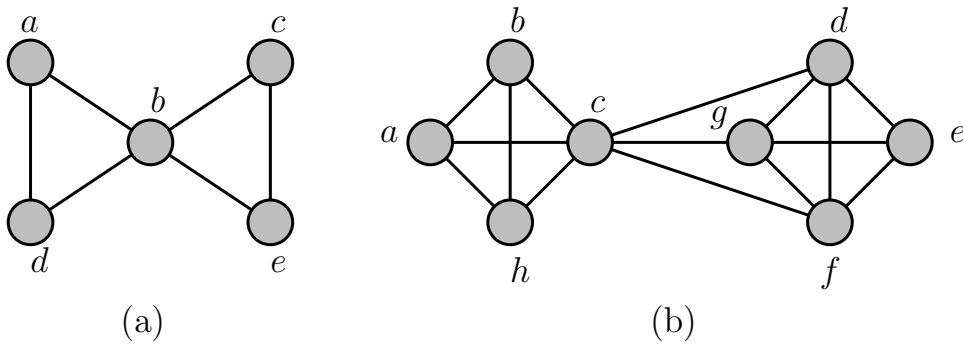
Xác định $\kappa(G_i)$ và $\lambda(G_i)$ trong các đồ thị G_i với $i = 1, 2, 3$ ở Hình 7.7.

Bài tập 7.13

Với mỗi đồ thị G trong Hình 7.8, tìm $\kappa(G)$, $\lambda(G)$, và $\min_{v \in V} \deg(v)$.



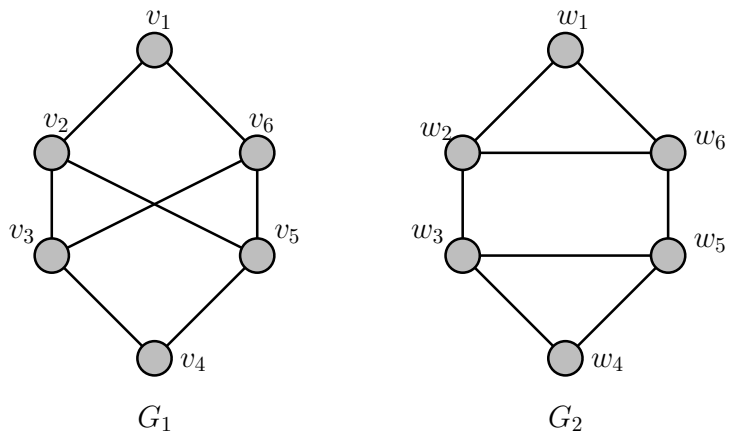
Hình 7.7: Minh họa Bài 7.12.



Hình 7.8: Minh họa Bài 7.13.

Bài tập 7.14

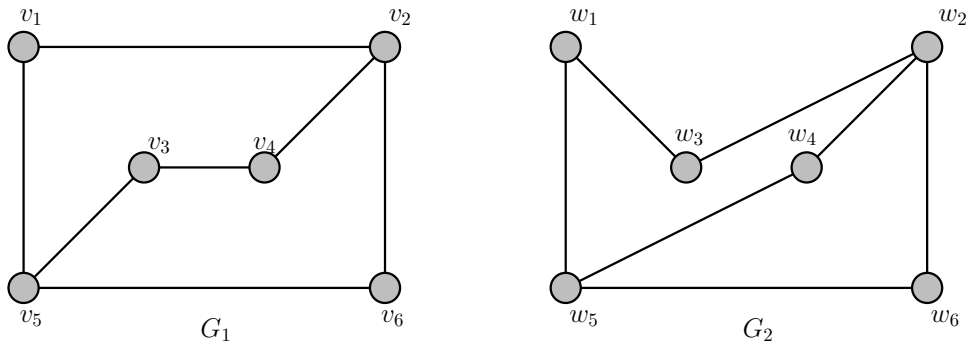
Các đồ thị trong Hình 7.9 có đẳng cấu không? Vì sao?



Hình 7.9: Minh họa Bài 7.14.

Bài tập 7.15

Các đồ thị trong Hình 7.10 có đẳng cấu không? Vì sao?



Hình 7.10: Minh họa Bài 7.15.

Bài tập 7.16

Tìm số đường đi độ dài n giữa hai đỉnh phân biệt của K_4 với n bằng

- (a) 2
- (b) 3
- (c) 4
- (d) 5

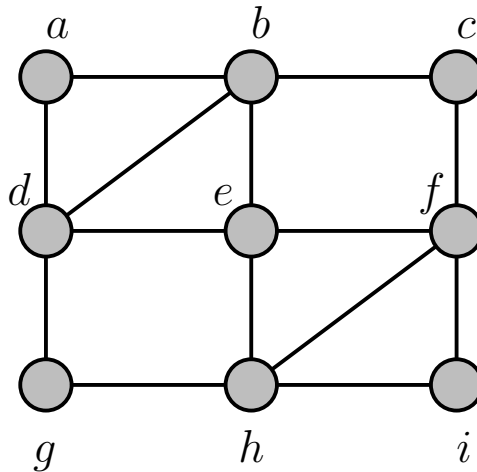
Bài tập 7.17

Với những giá trị nào của n thì các đồ thị sau có chu trình Euler?

- (a) K_n
- (b) C_n
- (c) W_n
- (d) Q_n

Bài tập 7.18

Tìm chu trình Euler trong đồ thị ở Hình 7.11.



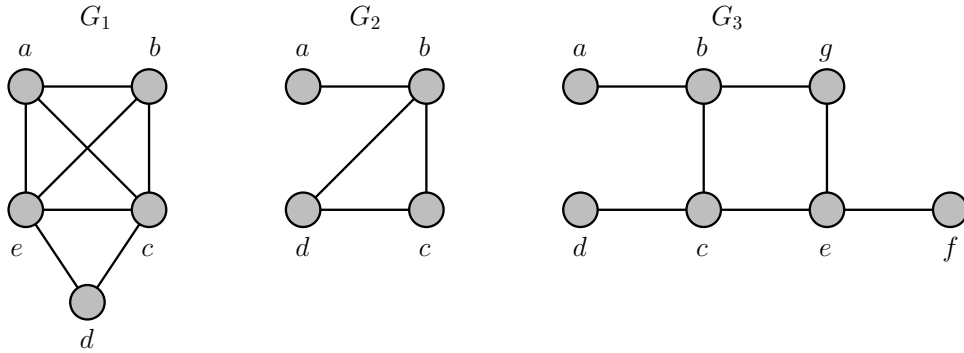
Hình 7.11: Minh họa bài 7.18.

Bài tập 7.19

Các đồ thị trong Hình có chu trình/đường đi Hamilton không?

Bài tập 7.20

Hãy cho ví dụ về một đồ thị mà chu trình Euler của nó cũng là chu trình Hamilton



Hình 7.12: Minh họa Bài 7.19.

Bài tập 7.21

Định lý 7.1 (Định lý Dirac). Nếu $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng gồm n đỉnh ($n \geq 3$) thỏa mãn điều kiện bậc của mỗi đỉnh trong G lớn hơn hoặc bằng $n/2$ thì G có một chu trình Hamilton

Định lý 7.2 (Định lý Ore). Nếu $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng gồm n đỉnh ($n \geq 3$) thỏa mãn điều kiện $\deg(u) + \deg(v) \geq n$ với mọi cặp đỉnh u, v không kề nhau trong G thì G có một chu trình Hamilton

Chứng minh Định lý Dirac bằng cách sử dụng Định lý Ore.

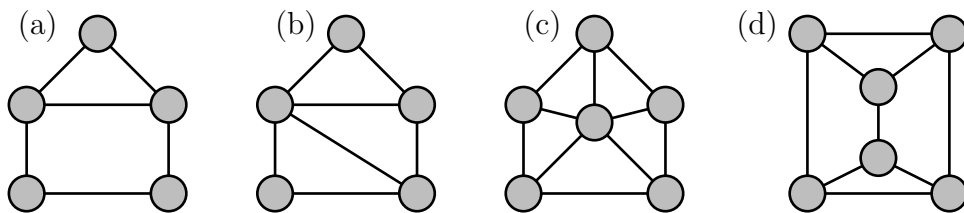
Bài tập 7.22

Định lý 7.3 (Định lý Dirac). Nếu $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng gồm n đỉnh ($n \geq 3$) thỏa mãn điều kiện bậc của mỗi đỉnh trong G lớn hơn hoặc bằng $n/2$ thì G có một chu trình Hamilton

Định lý 7.4 (Định lý Ore). Nếu $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng gồm n đỉnh ($n \geq 3$) thỏa mãn điều kiện $\deg(u) + \deg(v) \geq n$ với mọi cặp đỉnh u, v không kề nhau trong G thì G có một chu trình Hamilton

Với mỗi đồ thị trong Hình 7.13, hãy xác định

- (i) có thể sử dụng Định lý Dirac để chứng minh đồ thị có chu trình Hamilton không?
- (ii) có thể sử dụng Định lý Ore để chứng minh đồ thị có chu trình Hamilton không?
- (iii) đồ thị có chu trình Hamilton không?



Hình 7.13: Minh họa Bài 7.22.

Bài tập 7.23

Đường đi ngắn nhất giữa hai đỉnh của một đồ thị có trọng số $G = (V, E, w)$ có phải là duy nhất hay không nếu như trọng số của các cạnh là phân biệt, nghĩa là với hai cạnh $e, f \in E$ bất kỳ thì $w(e) \neq w(f)$?

Bài tập 7.24

Một đồ thị không có đỉnh cắt nào được gọi là đồ thị không thể tách rời (nonseparable graph). Chứng minh rằng mỗi đồ thị sau là đồ thị không thể tách rời

(a) C_n với $n \geq 3$

(c) $K_{m,n}$ với $m \geq 2$ và $n \geq 2$

(b) W_n với $n \geq 3$

(d) Q_n với $n \geq 2$

Bài tập 7.25

Chứng minh rằng nếu G là đơn đồ thị vô hướng có chính xác hai đỉnh bậc lẻ u, v thì các đỉnh này phải thuộc cùng một thành phần liên thông của G

Bài tập 7.26

Cho $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng có $n \geq 2$ đỉnh.

(a) Chứng minh rằng không tồn tại đồng thời hai đỉnh phân biệt u, v thỏa mãn $\deg_G(u) = 0$ và $\deg_G(v) = n - 1$.

(b) Chứng minh rằng nếu với mọi $v \in V$ ta có $\deg_G(v) \geq n/2$ thì G là một đồ thị liên thông.

(c) Sử dụng nguyên lý chuồng bồ câu (nguyên lý Dirichlet), hãy chứng minh rằng G luôn có hai đỉnh có cùng bậc.

Bài tập 7.27

Cho $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng liên thông gồm $n \geq 1$ đỉnh và $G \not\cong K_n$. Chứng minh rằng luôn tồn tại một tập các đỉnh V' sao cho $G - V'$ là đồ thị không liên thông.

Bài tập 7.28

Cho $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng liên thông gồm $n \geq 2$ đỉnh. Chứng minh rằng luôn tồn tại một tập cạnh E' sao cho $G - E'$ là một đồ thị không liên thông.

Bài tập 7.29

Chứng minh rằng với mọi đồ thị vô hướng liên thông $G = (V, E)$

$$\kappa(G) \leq \min_{v \in V} \deg_G(v) \quad (25)$$

$$\lambda(G) \leq \min_{v \in V} \deg_G(v) \quad (26)$$

Bài tập 7.30

Chứng minh rằng nếu $G = (V, E)$ là một đa đồ thị vô hướng thỏa mãn $\deg_G(u) \geq 2$ với mọi $u \in V$ thì G có một chu trình đơn

Bài tập 7.31

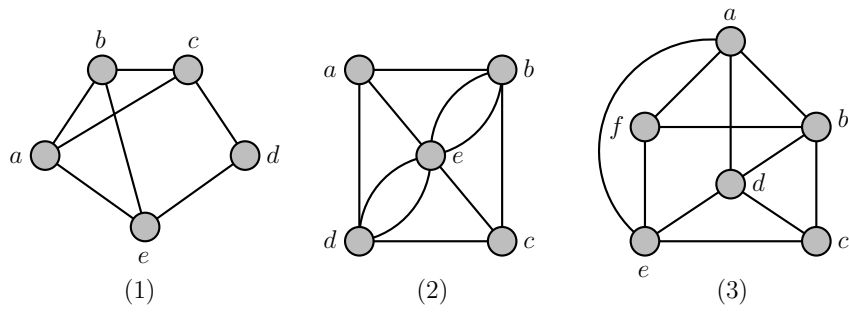
Hãy xác định xem các đồ thị trong Hình 7.14 có chu trình/đường đi Euler hay không? Nếu có, hãy tìm một chu trình/đường đi Euler trong đồ thị đó

Bài tập 7.32

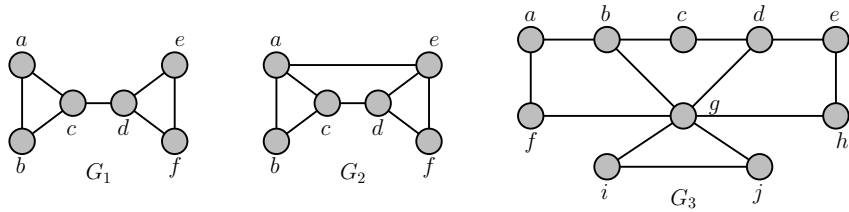
Trong các đồ thị ở Hình 7.15, đồ thị nào có chu trình Hamilton? Tại sao?

Bài tập 7.33

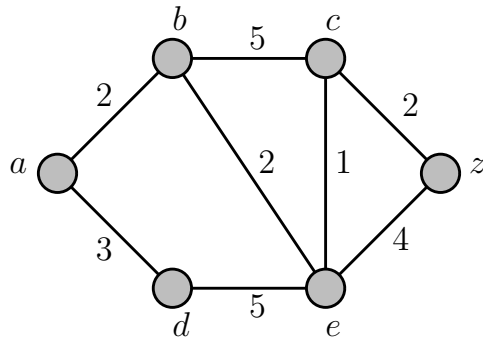
Áp dụng thuật toán Dijkstra để tìm khoảng cách từ a đến z trong đồ thị ở Hình 7.16.



Hình 7.14: Minh họa Bài 7.31.



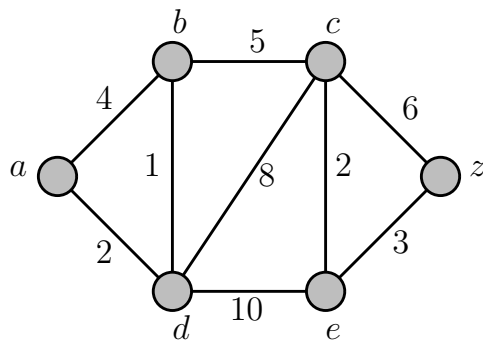
Hình 7.15: Minh họa Bài 7.32.



Hình 7.16: Minh họa Bài 7.33.

Bài tập 7.34

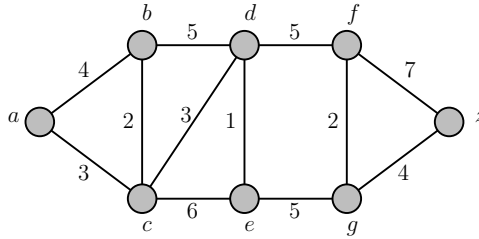
Áp dụng thuật toán Dijkstra để tìm khoảng cách từ a đến z trong đồ thị ở Hình 7.17.



Hình 7.17: Minh họa Bài 7.34.

Bài tập 7.35

Áp dụng thuật toán Dijkstra để tìm khoảng cách từ a đến z trong đồ thị ở Hình 7.18.



Hình 7.18: Minh họa Bài 7.35.

Bài tập 7.36

Cho $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng. Đặt $\delta(G) = \min_{v \in V} \deg(v)$. Chứng minh rằng tồn tại một đường đi đơn trong G có độ dài $\delta(G)$ nếu $\delta(G) \geq 2$.

Bài tập 7.37

Chứng minh rằng một đồ thị vô hướng liên thông bất kỳ gồm $n \geq 1$ đỉnh có ít nhất $n - 1$ cạnh. (**Gợi ý:** Quy nạp mạnh theo số đỉnh n của đồ thị.)

Bài tập 7.38

Định lý 7.5 (Định lý Dirac). Nếu $G = (V, E)$ là một đơn đồ thị vô hướng gồm n đỉnh ($n \geq 3$) thỏa mãn điều kiện bậc của mỗi đỉnh trong G lớn hơn hoặc bằng $n/2$ thì G có một chu trình Hamilton

Bài tập này minh họa một cách chứng minh Định lý Dirac. Hãy hoàn thành những phần sau đây bằng cách giải thích các phát biểu có cụm từ “(Tại sao?)”.

- Dễ thấy Định lý đúng với $n = 3$. Giả sử $n \geq 4$
- G phải liên thông (Tại sao?)
- Gọi $P = v_0, v_1, \dots, v_k$ là đường đi đơn có độ dài lớn nhất trong G ($0 \leq k \leq n - 1$).
 - Mọi đỉnh kề với v_0 hoặc v_k đều phải thuộc P . (Tại sao?)
 - Do $\deg(v_k) \geq n/2$, có ít nhất $n/2$ cạnh phân biệt $v_i v_{i+1}$ của P thỏa mãn $v_i v_k \in E$. Tương tự, do $\deg(v_0) \geq n/2$, có ít nhất $n/2$ cạnh phân biệt $v_j v_{j+1}$ của P thỏa mãn $v_0 v_{j+1} \in E$.
 - Do P có ít hơn n cạnh, tồn tại một cạnh $v_q v_{q+1}$ thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên: $v_q v_k \in E$ và $v_0 v_{q+1} \in E$.
- P chứa tất cả các đỉnh của G . (Tại sao?)
- Từ P , ta tìm được một chu trình Hamilton của G . (Tại sao?)

Bài tập 7.39

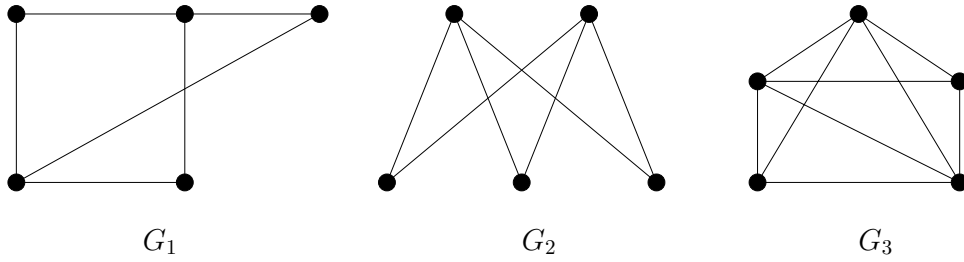
Cho $G = (V_1 \cup V_2, E)$ là một đồ thị hai phần với $|V_1| = |V_2| = n$ ($n \geq 2$). Chứng minh rằng nếu $\deg(v) > n/2$ với mọi đỉnh $v \in V = V_1 \cup V_2$ thì G có một chu trình Hamilton. (**Gợi ý:** Xem lại chứng minh của Định lý Dirac.)

Bài tập 7.40

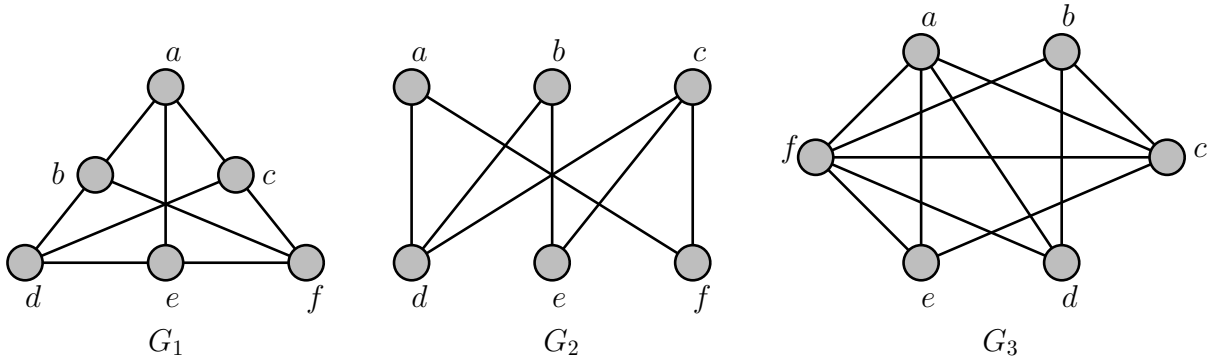
Tim một biểu diễn phẳng của các đồ thị phẳng trong Hình 7.19.

Bài tập 7.41

Các đồ thị trong Hình 7.20 có phải đồ thị phẳng không? Nếu đúng, hãy vẽ một biểu diễn phẳng của đồ thị đó.



Hình 7.19: Minh họa Bài 7.40.



Hình 7.20: Minh họa Bài 7.41.

Bài tập 7.42

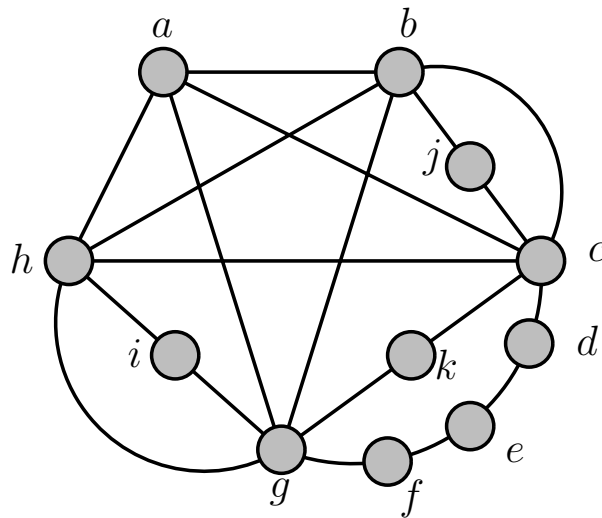
Giả sử G là một đồ thị đơn phẳng và liên thông gồm 20 đỉnh, mỗi đỉnh có bậc 3. Một biểu diễn phẳng của G chia mặt phẳng thành bao nhiêu miền?

Bài tập 7.43

Giả sử một đồ thị phẳng liên thông có 8 đỉnh, mỗi đỉnh có bậc 3. Một biểu diễn phẳng của đồ thị này chia mặt phẳng thành bao nhiêu miền?

Bài tập 7.44

Sử dụng Định lý Kuratowski, hãy chứng minh đồ thị trong Hình 7.21 không là đồ thị phẳng.



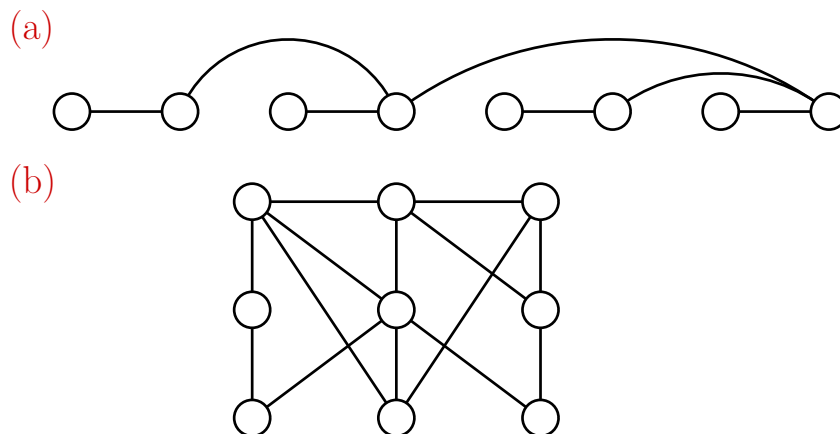
Hình 7.21: Minh họa Bài 7.44.

Bài tập 7.45

Những đồ thị nào có sắc số bằng 1?

Bài tập 7.46

Tô màu các đồ thị G ở Hình 7.22 bằng tối đa $\Delta(G) + 1$ màu, trong đó $\Delta(G)$ là bậc lớn nhất của một đỉnh của G .



Hình 7.22: Minh họa Bài 7.46.

Bài tập 7.47

Trong số các đồ thị không phẳng sau, đồ thị nào thỏa mãn điều kiện sau: nếu bỏ đi một đỉnh bất kỳ và các cạnh liên thuộc với đỉnh đó thì ta thu được một đồ thị phẳng.

- (a) K_5 (c) $K_{3,3}$
(b) K_6 (d) $K_{3,4}$

Bài tập 7.48

Chứng minh K_5 không là đồ thị phẳng.

Bài tập 7.49

Chứng minh rằng nếu G là một đơn đồ thị phẳng và liên thông thì G có một đỉnh có bậc nhỏ hơn hoặc bằng 5.

Bài tập 7.50

Chứng minh

- (a) $\chi(K_n) = n$ với mọi $n \geq 1$.
(b) $\chi(C_n) = 2$ nếu $n \geq 4$ chẵn và $\chi(C_n) = 3$ nếu $n \geq 3$ lẻ.
(c) G là đồ thị hai phần khi và chỉ khi $\chi(G) = 2$.

Bài tập 7.51

Tính $\chi(W_n)$ ($n \geq 3$), $\chi(K_{m,n})$ ($m \geq n \geq 1$), và $\chi(Q_n)$ ($n \geq 1$).

Bài tập 7.52

Một cách tô màu các cạnh của một đồ thị $G = (V, E)$ bằng k màu (k -edge coloring) là một hàm $f : E \rightarrow \{1, 2, \dots, k\}$ thỏa mãn điều kiện $f(e) \neq f(e')$ nếu e và e' liên thuộc với cùng một đỉnh. *Sắc số cạnh* (edge chromatic number) của một đồ thị G , ký hiệu $\chi'(G)$, là số màu nhỏ nhất có thể dùng để tô màu các cạnh của G .

- (a) Tìm $\chi'(C_n)$ và $\chi'(W_n)$ với $n \geq 3$.
- (b) Chứng minh rằng $\chi'(G) \geq \Delta(G)$, trong đó $\Delta(G)$ là bậc lớn nhất của một đỉnh của G .

Bài tập 7.53

Cho G là một đơn đồ thị phẳng có k thành phần liên thông. Giả sử G có n đỉnh, m cạnh, và một biểu diễn phẳng của G chia mặt phẳng ra thành r miền. Chứng minh rằng $n - m + r = k + 1$.

Bài tập 7.54

Định lý 7.6. Mọi đồ thị phẳng G có $\chi(G) \leq 6$.

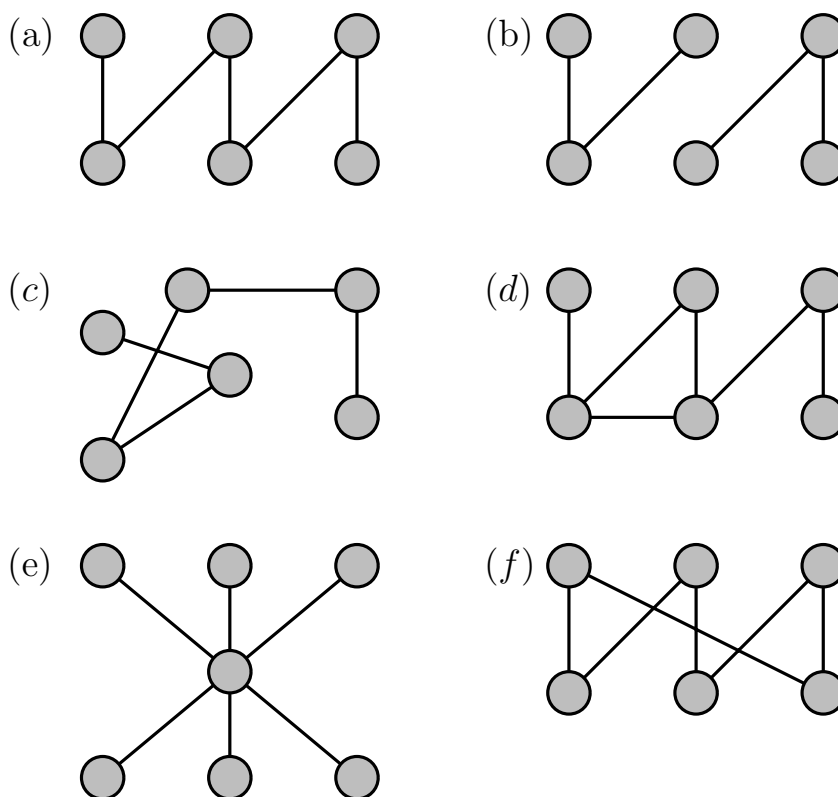
Chứng minh Định lý 7.6 bằng phương pháp quy nạp.

Bài tập 7.55

Các đồ thị hai phần đầy đủ $K_{m,n}$ ($m, n \in \mathbb{Z}^+$) nào là cây?

Bài tập 7.56

Đồ thị nào trong các đồ thị ở Hình 7.23 là cây?



Hình 7.23: Minh họa Bài 7.56.

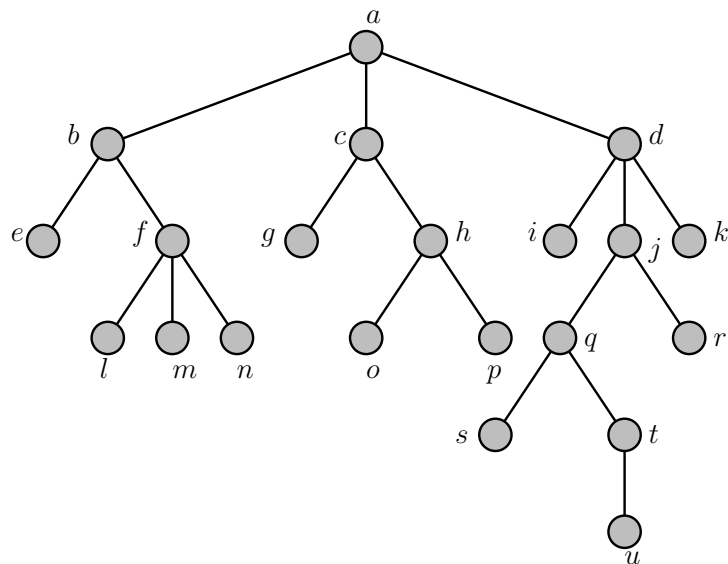
Bài tập 7.57

Giả sử một cây $T = (V, E)$ có số các cạnh là một số chẵn. Chứng minh rằng tồn tại một đỉnh trong T có bậc chẵn

Bài tập 7.58

Hãy trả lời các câu hỏi sau về cây có gốc trong Hình 7.24.

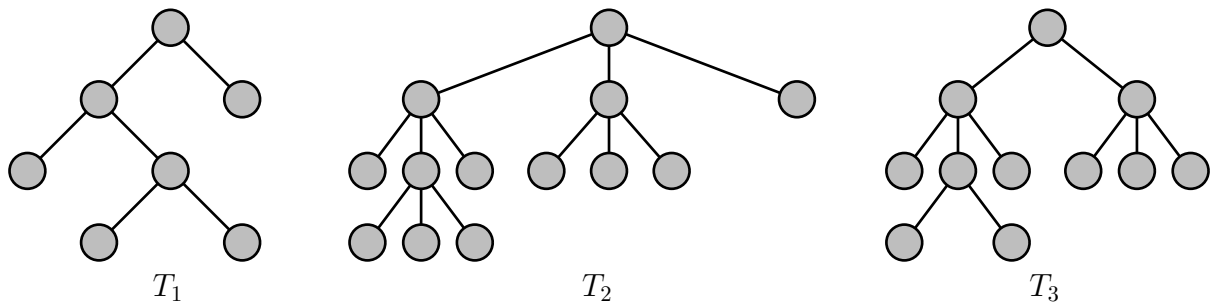
- | | |
|--|---|
| (a) Đỉnh nào là đỉnh gốc? | (f) Các đỉnh nào là đỉnh anh em của o ? |
| (b) Các đỉnh nào là đỉnh trong? | (g) Các đỉnh nào là đỉnh tổ tiên của m ? |
| (c) Các đỉnh nào là đỉnh lá? | (h) Các đỉnh nào là đỉnh con cháu của b ? |
| (d) Các đỉnh nào là đỉnh con của j ? | (i) Mức của mỗi đỉnh là bao nhiêu? |
| (e) Đỉnh nào là đỉnh cha của h ? | (j) Vẽ các cây con gốc c và gốc e |



Hình 7.24: Minh họa Bài 7.58.

Bài tập 7.59

Trong số các cây ở Hình 7.25, với m là số nguyên dương nào đó, cây nào là cây m -phân? Cây nào là cây m -phân đầy đủ?



Hình 7.25: Minh họa Bài 7.59.

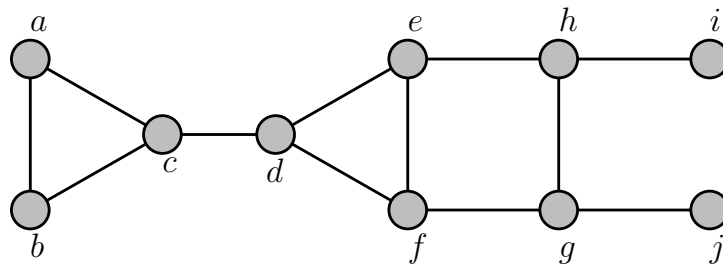
Bài tập 7.60

- (a) Đơn đồ thị vô hướng liên thông nào có chính xác một cây bao trùm?
- (b) Khi nào thì một cạnh của một đơn đồ thị vô hướng liên thông phải thuộc mọi cây bao trùm của đồ thị đó?

Bài tập 7.61

Tìm một cây bao trùm của đồ thị trong Hình 7.26 bằng

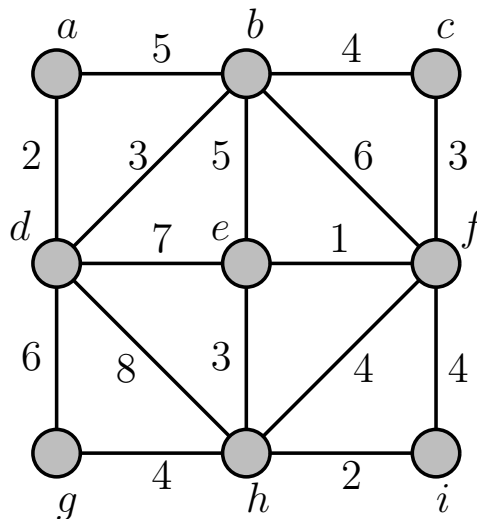
- (a) thuật toán tìm kiếm theo chiều sâu (DFS);
 - (b) thuật toán tìm kiếm theo chiều rộng (BFS);
- bắt đầu từ đỉnh a .



Hình 7.26: Minh họa Bài 7.61.

Bài tập 7.62

Tìm một cây bao trùm nhỏ nhất của đồ thị trong Hình 7.27 bằng cách sử dụng



Hình 7.27: Minh họa Bài 7.62.

- (a) thuật toán Prim
- (b) thuật toán Kruskal

Bài tập 7.63

Chứng minh rằng một đồ thị $G = (V, E)$ là một cây khi và chỉ khi G không có chu trình và với mọi cặp đỉnh $u, v \in V$ thỏa mãn $uv \notin E$, đồ thị $G + uv$ có chính xác một chu trình

Bài tập 7.64

Cho $T = (V, E)$ là một cây. Gọi Δ là bậc lớn nhất của một đỉnh trong T , nghĩa là, $\Delta = \max_{v \in V} \deg_T(v)$. Chứng minh rằng T có ít nhất Δ đỉnh bậc 1

Bài tập 7.65

Một rừng bao gồm n đỉnh và t cây (mỗi cây là một thành phần liên thông của rừng) có bao nhiêu cạnh?

Bài tập 7.66

Định lý 7.7. Một cây m -phân đầy đủ với

(i) n đỉnh có $i = (n - 1)/m$ đỉnh trong và $\ell = ((m - 1)n + 1)/m$ đỉnh lá;

(ii) i đỉnh trong có $n = mi + 1$ đỉnh và $\ell = (m - 1)i + 1$ đỉnh lá;

(iii) ℓ đỉnh lá có $n = (m\ell - 1)/(m - 1)$ đỉnh và $i = (\ell - 1)/(m - 1)$ đỉnh trong

(a) Chứng minh rằng mọi cây m -phân đầy đủ ($m \geq 1$) với i đỉnh trong có chính xác $n = m \cdot i + 1$ đỉnh.

(b) Sử dụng phần (a), hãy chứng minh Định lý 7.7.

Bài tập 7.67

Chứng minh rằng với mọi $m \geq 1$, có nhiều nhất m^h đỉnh lá trong một cây m -phân có độ cao h . (**Gợi ý:** Quy nạp theo h .)

Bài tập 7.68

Với mọi $m \geq 1$, chứng minh rằng trong một cây m -phân có ℓ đỉnh lá và có độ cao h , ta có $h \geq \lceil \log_m \ell \rceil$

Bài tập 7.69

Hãy mô tả các cây bao trùm xuất ra bởi thuật toán tìm kiếm theo chiều rộng và thuật toán tìm kiếm theo chiều sâu khi chạy trên đồ thị đầy đủ K_n , với n là số nguyên dương nào đó

Bài tập 7.70

Cho $T = (V, E)$ là một cây với $|V| > 1$. Giả sử nếu v là một đỉnh liền kề với một đỉnh bậc 1 trong T thì $\deg_T(v) \geq 3$. Chứng minh rằng tồn tại hai đỉnh bậc 1 trong T có chung một đỉnh liền kề với hai đỉnh đó

Bài tập 7.71

Chứng minh rằng nếu T là một cây bao trùm của $G = (V, E, w)$ xuất ra bởi thuật toán Kruskal thì T là cây bao trùm nhỏ nhất (**Gợi ý:** xem lại chứng minh tính đúng đắn của thuật toán Prim.)

Thuật toán 7.1: Thuật toán Kruskal

Input: $G = (V, E, w)$: đồ thị liên thông vô hướng có trọng số

Output: Một cây bao trùm nhỏ nhất T của G

1 $T :=$ đồ thị rỗng (không có đỉnh và cạnh)

2 **for** $i := 1$ **to** $n - 1$ **do**

3 $e :=$ một cạnh có trọng số nhỏ nhất thỏa mãn $T + e$ không có chu trình

4 $T := T + e$

5 **return** T

Đại số Boole

Bài tập 8.1

Tính $1 \cdot 0 + \overline{(0 + 1)}$

Bài tập 8.2

Dịch tương đương lôgic $(\mathbf{T} \wedge \mathbf{T}) \vee \neg \mathbf{F} \equiv \mathbf{T}$ sang một đẳng thức trong Đại số Boole.

Bài tập 8.3

(a) Lập bảng giá trị của các hàm Boole sau:

$$(1) F(x, y, z) = x\bar{y}z + \bar{x}\bar{y}\bar{z}.$$

$$(2) F(x, y, z) = x(yz + \bar{y}\bar{z}).$$

(b) Biểu diễn mỗi hàm ở phần (a) trên một khối lập phương Q_3 bằng cách đánh dấu các đỉnh tại đó hàm đạt giá trị 1.

Bài tập 8.4

Sử dụng luật De Morgan, ta có thể biểu diễn phép toán $+$ theo hai phép toán \cdot và $\bar{}$, từ đó có thể biểu diễn mọi hàm Boole bằng một biểu thức chỉ chứa hai phép toán đó. Hãy tìm một biểu diễn như vậy của các hàm sau:

$$(a) F(x, y) = x + y$$

$$(b) F(x, y, z) = \bar{x}(x + \bar{y}) + z$$

Bài tập 8.5

Sử dụng luật De Morgan, ta có thể biểu diễn mọi hàm Boole bằng một biểu thức chỉ chứa hai phép toán $+$ và $\bar{}$. Tìm một biểu diễn như vậy của các hàm sau:

$$(a) F(x, y) = \bar{x}\bar{y}$$

$$(b) F(x, y, z) = x + \bar{y}(\bar{x} + z)$$

Bài tập 8.6

Vẽ các mạch tổ hợp có đầu ra

$$(a) \overline{\bar{x}(y + \bar{z})}$$

$$(b) (x + y + z)(\bar{x} + \bar{y} + \bar{z})$$

Bài tập 8.7

Có tất cả bao nhiêu hàm Boole bậc n khác nhau?

Bài tập 8.8

Bằng cách sử dụng bảng để biểu diễn các hàm Boole, hãy chứng minh luật phân phối $x + yz = (x + y)(x + z)$.

Bài tập 8.9

Bằng cách sử dụng các đẳng thức quan trọng khác trong bảng, hãy chứng minh luật hấp thụ $x(x + y) = x$.

Bài tập 8.10

Tìm một biểu diễn của hàm Boole $F(x, y, z)$ biết rằng F nhận giá trị 1 khi và chỉ khi:

- (a) có đúng 2 trong 3 biến x, y, z nhận giá trị 1.
- (b) có một số chẵn biến nhận giá trị 1.

Bài tập 8.11

Tìm biểu diễn dưới dạng tổng của các tiểu hạng (minterm) của các hàm sau:

- (a) $F(x, y, z) = (x + \bar{z})y$
- (b) $F(x, y, z) = x\bar{y} + y\bar{z}$

Bài tập 8.12

Chứng minh rằng

- (a) $\bar{x} = x \mid x$
- (b) $xy = (x \mid y) \mid (x \mid y)$
- (c) $x + y = (x \mid x) \mid (y \mid y)$

Bài tập 8.13

Chứng minh rằng

- (a) $\bar{x} = x \downarrow x$
- (b) $xy = (x \downarrow x) \downarrow (y \downarrow y)$
- (c) $x + y = (x \downarrow y) \downarrow (x \downarrow y)$

Bài tập 8.14

Dùng sơ đồ Karnaugh và phương pháp Quine-McCluskey để rút gọn các khai triển tổng các tích sau

- (a) $xy\bar{z} + x\bar{y}\bar{z} + \bar{x}yz + \bar{x}\bar{y}\bar{z}$
- (b) $x\bar{y}z + x\bar{y}\bar{z} + \bar{x}yz + \bar{x}\bar{y}z + \bar{x}\bar{y}\bar{z}$
- (c) $xyz + xy\bar{z} + x\bar{y}z + x\bar{y}\bar{z} + \bar{x}yz + \bar{x}\bar{y}z + \bar{x}\bar{y}\bar{z}$

Bài tập 8.15

Đôi khi một hệ thống đèn cố định được điều khiển bởi hai hay nhiều công tắc. Các mạch điện cần được thiết kế sao cho khi ấn một công tắc bất kỳ thì hệ thống đèn đang bật sẽ tắt và hệ thống đèn đang tắt sẽ bật. Hãy thử thiết kế mạch theo yêu cầu với ba công tắc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Oscar Levin. *Discrete Mathematics: An Open Introduction*. 4th edition. 2024. URL: <http://discrete.openmathbooks.org/>.
- [2] David Liben-Nowell. *Connecting Discrete Mathematics and Computer Science*. Cambridge University Press, 2022. DOI: [10.1017/9781009150484](https://doi.org/10.1017/9781009150484).
- [3] Kenneth H. Rosen. *Discrete Mathematics and Its Applications*. 8th edition. McGraw-Hill, 2019.